

Tiết 1
Bài mở đầu

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1.Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Kiến thức :

Nắm được cấu trúc nội dung chương trình.

b. Kĩ năng:

Biết sử dụng phương tiện tối thiểu của địa lí lớp 6.

c. Tư tưởng:

Biết liên hệ các hiện tượng địa lí với nhau.

2. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực tự học, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.

-Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi .

3. Phương pháp, ktdh: vấn đáp, gợi mở thuyết trình, đàm thoại

II.Chuẩn bị của GV, HS :

GV:SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án.

III. Chuỗi các hoạt động học:

A.Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1’

2.Kiểm tra bài cũ: Không

3. Khởi động vào bài mới :

ở cấp 1 chúng ta đã được học môn địa lí nhưng khi đó môn địa lí kết hợp một số môn học khác hình thành nên môn tự nhiên xã hội .Sang cấp II môn địa lí được tách thành một môn học riêng biệt chuyên nghiên cứu về các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên cũng như trong xã hội.

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

Tg	Hoạt động của Thầy và trò	Ghi bảng
18’	GV diễn giảng:Môn địa lí là một môn khoa học có từ lâu đời.Những người đầu tiên nghiên cứu địa lí là những nhà đi biển-Các nhà thám hiểm.Họ đi khắp nơi trên bề mặt trái đất để nghiên cứu thiên nhiên,ghi lại những điều tai nghe mắt thấy rồi viết ra kể lại... ? Vậy môn địa lí sẽ giúp các em hiểu được những vấn đề gì?	1.Nội dung của môn học địa lí lớp 6

20'	HS: Tìm hiểu về Trái đất với các đặc điểm về vị trí trong vũ trụ, hình dạng kích thước, những vận động của nó và các thành phần tự nhiên cấu tạo nên trái đất gồm: đất đá, không khí, nước, sinh vật... GV: Học địa lí các em sẽ gặp nhiều các hiện tượng không phải lúc nào cũng xảy ra trước mắt. Vì vậy các em nhiều khi phải quan sát chúng trên tranh ảnh hình vẽ và nhất là trên bản đồ GV: Hướng dẫn HS tìm hiểu SGK phần mục lục. - Chương trình được chia thành mấy chương. - Chương I có tên gọi là gì ? HS: Tìm hiểu qua SGK trả lời GV: Trong chương này chúng ta tìm hiểu những gì ? - Chương II có tên gọi là gì ? HS: Dựa vào mục lục SGK trả lời . - GV yêu cầu HS trả lời. - GV chuẩn kiến thức. . ? Để học tốt môn địa lí các em cần học như thế nào? HS: GV: Treo bản đồ, lược đồ ... và giới thiệu nội dung trong bản đồ cho HS hiểu. ? Trong qúa trình học môn địa lý ta cần phải quan sát các sự vật, hiện tượng địa lý ở đâu? HS: Bản đồ, lược đồ, tranh ảnh, SGK . GV: Liền hệ thực tế: Vì sao có hiện tượng ngày đêm?	* Chương trình địa lí lớp 6 chia thành hai chương. - Chương I: Trái Đất + Tìm hiểu những đặc điểm vị trí hình dạng của trái đất + Giải thích được các hiện tượng xảy ra trên bề mặt Trái Đất - Chương II: Các thành phần tự nhiên của Trái Đất. + Tìm hiểu những tác động của nội lực và ngoại lực đối với địa hình + Sự hình thành các mỏ khoáng sản + Hiểu được lớp không khí và những tác động xung quanh. II. Cần học môn địa lí như thế nào ? - Tập qsát sự vật, hiện tượng địa lý trên bản đồ. - Khai thác kiến thức qua hình vẽ trong sách giáo khoa. - Hình thành kỹ năng quan sát và xử lý thông tin
------------	---	--

GV: sau khi học xong chương trình địa lí 6, các em có thể vận dụng vào giải thích được các sự vật, hiện tượng tự nhiên xảy ra xung quanh chúng ta. ? Em hãy cho một vài ví dụ về hiện tượng tự nhiên xảy ra xung quanh chúng ta ? HS: hiện tượng ngày, đêm; hiện tượng gió mưa, sự phân bố của các kiểu địa hình, sông ngòi, thực vật, động vật... GV nhận xét, chuẩn xóc kiến thức.	- Liên hệ những điều đó học vào thực tế, quan sát và giải thích những hiện tượng địa lý xảy ra xung quanh mình
---	--

C. Hoạt động luyện tập: 2'

- Cần học môn địa lí như thế nào ?

D. Hoạt động vận dụng: 5'

- GV yêu cầu HS làm tiếp các bài tập SGK .

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Học bài cũ, nghiên cứu bài mới.
- Về nhà các em học bài trả lời câu hỏi sgk và tập bản đồ bài 1

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

.....

Chương I

Trái đất

Tiết 2 bài 1

Vị trí – hình dạng và kích thước của trái đất

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Nắm được tên các hành tinh trong hệ Mặt Trời. Biết được một số đặc điểm của hành tinh Trái Đất như vị trí, hình dạng, kích thước.

- Trình bày một số khái niệm kinh tuyến, vĩ tuyến biết quy ước về kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc; kinh tuyến đông kinh tuyến tây, vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam; nửa cầu đông, nửa cầu tây, nửa cầu bắc nửa cầu nam.

b. Về kỹ năng:

- Xác định được vị trí TĐ trong hệ MT, kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc, NCB,NCN, NCD, NCT Bắc, trên bản đồ thế giới.

- KNS: Tư duy, tự nhận thức, giao tiếp, làm chủ bản thân

c. Về thái độ:

- Say mê tìm hiểu những bí ẩn của trái đất.

2. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán.

-Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp, ktdh:

Vấn đáp + thuyết trình + Nhóm + quan sát; Động não, suy nghĩ- cặp đôi- chia sẻ

II.Chuẩn bị của GV, HS :

- Hs:Chuẩn bị bài trước ở nhà

- GV:SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án, quả địa cầu,bản đồ thế giới,các hình 1, 2, 2 (SGK) phóng to (nếu có).

III. Chuỗi các hoạt động học:

A.Hoạt động khởi động:

1. Ôn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2.Kiểm tra bài cũ: 4'

Để học tốt môn địa lí ở lớp 6, các em cần phải học như thế nào ?

3. Khởi động vào bài mới :

Trái Đất là một hành tinh xanh trong hệ mặt trời, cùng quay quanh Mặt Trời với Trái Đất còn có 8 hành tinh khác với các màu sắc, kích thước đặc điểm khác nhau. Tuy rất nhỏ nhưng Trái Đất là thiên thể duy nhất có sự sống trong hệ Mặt Trời....

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

Tg	Hoạt động của Thầy và trò	NDKT cần khắc sâu
10p	Hoạt động 1: (cá nhân) Bước 1: GV treo tranh các hành tinh trong hệ Mặt Trời (hoặc HS tự quan sát H 1) kết hợp vốn hiểu biết hãy: - Kể tên 9 hành tinh trong hệ Mặt Trời ? - Cho biết Trái Đất nằm ở vị trí thứ mấy trong các hành tinh theo thứ tự xa dần Mặt Trời ? ? ý nghĩa của vị trí thứ ba theo thứ tự xa dần của Trái Đất?	I- Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời. - Trái Đất ở vị trí thứ 3 trong số chín hành tinh thuộc hệ Mặt Trời.

10p 15p	Hoạt động 2: HD 2.1 (cá nhân) Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát hình trang 5 (Trái Đất chụp từ vệ tinh), hình 2, 3 (tr 7 – SGK) kết hợp vốn kiến thức hãy nhận xét: - Về kích thước của Trái Đất ? - Theo em Trái Đất có hình gì ? Bước 2: - GV yêu cầu HS trả lời. - GV chuẩn kiến thức. HD 2.2 (nhóm) Bước 1: GV quay quả địa cầu và cho HS quan sát: Nhóm 1: - Chỉ trên quả địa cầu hai cực Bắc, Nam ? - Đánh dấu trên địa cầu những đường nối liền cực Bắc và Nam ? - Có thể vẽ được bao nhiêu đường từ cực Bắc đến cực Nam ? - So sánh độ dài của các đường dọc ? ? Tìm trên quả địa cầu và bản đồ KT gốc và KT đối diện với KT gốc ? Nhóm 2: - Chỉ trên quả địa cầu cực Bắc và Nam ? - Đánh dấu trên quả địa cầu những vòng tròn xung quanh nó ? - Có thể vẽ bao nhiêu vòng tròn ? - So sánh độ dài của các vòng tròn đó ? ? Tìm trên quả địa cầu vĩ tuyến gốc – xác định. Bước 2: - GV yêu cầu HS trả lời. - GV chuẩn kiến thức. ? Tại sao phải chọn một kinh tuyến gốc, một vĩ tuyến gốc?	- ý nghĩa của vị trí thứ 3 : vị trí thứ 3 là một trong những điều kiện quan trọng góp phần tạo nên Trái Đất là hành tinh duy nhất có sự sống trong hệ Mặt Trời. II- Hình dạng, kích thước của Trái Đất – hệ thống kinh – vĩ tuyến. <i>1- Hình dạng và kích thước</i> - TĐất có dạng hình cầu - Trái Đất có kích thước rất lớn (bán kính 6378 km, xích đạo: 40076). - Quả địa cầu là mô hình thu nhỏ của Trái Đất. <i>2- Hệ thống kinh – vĩ tuyến</i> *- Kinh tuyến: những đường dọc nối liền hai điểm cực Bắc và Nam. *- Vĩ tuyến: vòng tròn vuông góc với kinh tuyến. *- Kinh tuyến gốc là KT số 0° đi qua đài thiên văn Grin-uyt của Anh. *- Vĩ tuyến gốc: vĩ tuyến số 0° (xích đạo)
-----------------------	--	--

- Để tính trị số của các kinh tuyến và vĩ tuyến khác kinh tuyến đối diện kinh tuyến gốc là kinh tuyến bù nhiều độ? - Để căn cứ số trị của các KT, VT khác. - Để làm ranh giới BCĐ, BCT, NCB, NCN. ? Kinh tuyến Đông, vĩ tuyến tây ? ? Nửa cầu Đông, nửa cầu Tây? ? Xác định NCB, NCN, VTB, VTN? ? Công dụng của các đường kt, vt? ? Việt Nam ở vào khoảng những kinh, vĩ độ nào?	- KTĐ: những kt nằm bên phải kt gốc. - KTT: những kt nằm bên trái kt gốc. - Vĩ tuyến Bắc: những vĩ tuyến nằm từ xích đạo đến cực Bắc - Vĩ tuyến Nam: những vĩ tuyến nằm từ xích đạo đến cực Nam - NCB: nửa cầu nằm bên phải vòng kt 20 T và 160 Đ, trên đó có các châu: Âu, Á Phi, Đại Dương. - NCT: nửa cầu nằm bên trái vòng kt 20 T và 160 Đ, trên đó có toàn bộ châu Mỹ - NCB: nửa bề mặt địa cầu tính từ xích đạo đến cực Bắc. - NCN: nửa bề mặt địa cầu tính từ xích đạo đến cực Nam * Công dụng của các đường kt, vt: dùng để xác định vị trí của mọi địa điểm trên bề mặt TĐ.
--	--

C. Hoạt động luyện tập: 3'

*Hãy trả lời các câu sau:

- Nếu mỗi kinh tuyến cách nhau 1° , 10° thì có bao nhiêu kinh tuyến ?
- Nếu mỗi vĩ tuyến cách nhau 1° , 10° thì có bao nhiêu vĩ tuyến ?

D. Hoạt động vận dụng: 3'

*Hãy hoàn thành và xác định:

- Vẽ hình tròn tượng trưng cho Trái Đất, HS lên điền cực Bắc & Nam, vĩ tuyến gốc, nửa cầu Bắc, Nam, kinh tuyến gốc, kinh tuyến Đông, Tây.
- Tìm trên quả địa cầu, bản đồ: kinh tuyến gốc, nửa cầu đông, nửa cầu tây

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

Về nhà làm tiếp bài tập SGK.

Học bài cũ, đọc trước bài mới.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....
.....

Tiết 3 Bài 2:

Bản đồ + KHái niệm bản đồ

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1.Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Định nghĩa đơn giản về bản đồ, một vài đặc điểm của bản đồ được vẽ theo các phép chiếu đồ khác nhau.

- Biết một số việc cơ bản khi vẽ bản đồ.

*** Lòng ghép QPAN:** Giới thiệu bản đồ hành chính Việt Nam và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Biển Đông và hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

b. Về kĩ năng:

- Biết một số việc phải làm khi vẽ bản đồ như: Thu thập thông tin về các đối tượng địa lý.

- Biết cách chuyển mặt cong của trái đất lên mặt phẳng của giấy, thu nhỏ khoảng cách dùng kí hiệu để thể hiện các đối tượng.

- KNS: Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức, làm chủ bản thân

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức sử dụng bản đồ.

2. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán.

-Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp, ktdh:

Vấn đáp+Gợi mở + Thuyết trình.

II.Chuẩn bị của GV, HS :

GV:SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án, quả địa cầu, **quả** địa cầu, bản đồ bán cầu Đông – Tây.

HS: sgk

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Phân biệt kinh tuyến? Vĩ tuyến? Kinh tuyến gốc? Vĩ tuyến gốc? Đường xích đạo?

? Kể tên 9 hành tinh trong hệ mặt trời? GV vẽ hình lên bảng HS điền?

3. Khởi động vào bài mới :

Chúng ta đều biết bản đồ có vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu học tập địa lý và trong đời sống? Bản đồ là gì? Các nhà địa lý làm thế nào để vẽ được bản đồ?

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT
10'	Gv treo bản đồ bán cầu Đông – Tây. ? Quan sát, so sánh hình dáng các lục địa trên bản đồ treo tường với hình vẽ trên quả địa cầu? HS: Bản đồ là hình ảnh thu nhỏ của thế giới vẽ trên mặt phẳng của giấy, còn trên quả địa cầu hình ảnh của thế giới cũng được thu nhỏ nhưng được vẽ trên mặt cong. ? Em hiểu bản đồ là gì? Chuyên: Dựa vào bản đồ chúng ta có thể thu thập nhiều thông tin như vị trí, đặc điểm, sự phân bố của các đối tượng địa lý và mối quan hệ giữa chúng. Vậy làm thế nào để vẽ được bản đồ?	1. Bản đồ - Là hình vẽ thu nhỏ trên giấy tương đối chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt trái đất.
10'	GV: Hình vẽ trên mặt cong của quả địa cầu nếu dàn phẳng ra mặt giấy thì ta sẽ có tấm bản đồ như H4. Quan sát H4 và H5 < SGK – 9,10 > ? ở H4 hình dáng các lục địa như thế nào? HS: Có nhiều chỗ bị đứt quãng ? ở H5 hình dáng các lục địa như thế nào? Các kinh tuyến ở H5 đã thay đổi ntn so với H4? HS: H5 nối lại những chỗ đứt quãng đó, H5 kinh tuyến là những đường thẳng. GV: Đó là kết quả của việc chiếu hình các kinh tuyến, vĩ tuyến từ mặt cầu lên	2. Cách vẽ bản đồ.

15'	mặt phẳng bằng phương pháp toán học. Có nhiều phép chiếu đồ khác nhau tùy theo lưới chiếu mà hình dáng các kinh, vĩ tuyến có thể là đường thẳng hoặc đường cong. < H5,6,7 – Sgk.10 >. ? ở h5 diện tích của các lục địa và đảo ở gần xích đạo và gần cực, khu vực nào có S thay đổi nhiều? Khu vực nào có S gần như không thay đổi? HS: S các lục địa, các đảo càng xa XĐ về phía 2 cực B, N sự sai lệch S càng lớn. ? ở h5 nhận xét S của đại lục Nam Mỹ và đảo Grơnlê? HS: S Nam Mỹ xấp xỉ đảo Grơnlê mặc dù trên thực tế nó rộng gấp 9 lần. ? Tại sao lại như vậy? HS: Bản đồ H5 được vẽ theo cách chiếu mecatô < là cách chiếu có các đường kinh tuyến, vĩ tuyến là những đường thẳng song song >; Càng xa XĐ về hai cực sự sai lệch S càng lớn nhưng bản đồ có các kinh, vĩ tuyến là đường thẳng phương hướng bao giờ cũng chính xác. Vì vậy trong giao thông người ta thường dùng các bản đồ theo phương pháp này. GV thuyết trình “ Các vùng đất...của mình ” Chuyển: Sử dụng phép chiếu đồ thời chưa đủ. Bên cạnh đó còn một số việc rất cần thiết khi vẽ bản đồ. ? Để vẽ được bản đồ người ta còn phải làm các công việc gì? GV: Ngày nay nhờ KHKT phát triển người ta có thể chụp ảnh hàng không < tra thuật ngữ cuối SGK > ảnh chụp các miền đất đai trên bề mặt trái đất từ vệ tinh do con người phóng lên để thu thập thông tin.	- Muốn vẽ được bản đồ người ta phải chiếu các điểm trên mặt cong của trái đất, dựa vào các phương pháp toán học để vẽ chúng trên mặt phẳng giấy. - Mọi phép chiếu đồ đều có sai số. * Để vẽ bản đồ cần: - Thu thập thông tin - Tính tỉ lệ - Lựa chọn các ký hiệu . * Ghi nhớ < SGK-11 >
-----	--	--

C. Hoạt động luyện tập: 3'

? Bản đồ có vai trò như thế nào trong việc giảng dạy và học tập bộ môn?

- HS: Nếu không có bản đồ chúng ta sẽ không có khái niệm chính xác về vị trí, về sự phân bố các đối tượng, các hiện tượng địa lý tự nhiên cũng như KTXH ở các vùng đất khác nhau trên trái đất.

D. Hoạt động vận dụng:

- Lòng trong bài

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.
- Xem trước “ Tỉ lệ bản đồ ”

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....
.....

Tiết 4 Bài 4:

**Phương hướng trên bản đồ. Kinh độ, vĩ độ
và tọa độ địa lý .**

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Nắm cách xác định phương hướng trên bản đồ.
- Hiểu kinh độ, vĩ độ và tọa độ địa lý.

*** Lòng ghép QPAN:** Giới thiệu bản đồ hành chính Việt Nam và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Biển Đông và hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

b. Về kĩ năng:

- Rèn kĩ năng xác định tọa độ địa lý
- Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức chủ động áp dụng vào thực tế khi tiếp xúc với các loại bản đồ, sơ đồ.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/ktdh

Vấn đáp + Thuyết trình + nhóm + Trực quan.

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án

HS: sgk

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Dựa vào số ghi tỉ lệ của các bản đồ sau 1 : 200.000 cho biết 6 cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?

3. Khởi động vào bài mới :

Các em ạ! Mùa hè với chúng ta thật lý thú. Lớp chúng ta hoặc gia đình chúng ta đi du lịch ở một địa phương lạ, trong tay chúng ta có tấm bản đồ địa phương với những con đường và các điểm tham quan. Chúng ta làm thế nào để đi được đúng hướng dựa vào bản đồ? Để giúp các em chủ động trong tình huống đó. Giờ hôm nay cô giới thiệu với các em bài.....

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT
10'	Gv treo bản đồ có tỉ lệ khác nhau. GV giới thiệu phần ghi tỉ lệ. ? ở tiết 2 chúng ta học nhờ có hệ thống kinh , vĩ tuyến chúng ta đã biết được điều gì? HS: Người ta có thể xác định được vị trí của mọi địa điểm trên quả địa cầu. GV: Mọi vị trí, địa điểm xác định được phải dựa vào yếu tố nào? Chúng ta vào bài học thứ nhất? ? Muốn xác định phương hướng trên bản đồ chúng ta phải dựa vào đâu? HS: Dựa vào các đường kinh tuyến, vĩ tuyến và phải xuất phát từ một điểm trung tâm. nếu ở ngoài thực địa điểm trung tâm là vị trí đứng của người quan sát. GV : Trên bản đồ phần chính giữa của bản đồ là trung tâm. GV vẽ H10 < SGK-15 > lên bảng và diễn giảng < Tay phải là Đông, trái là tây >	1. Phương hướng trên bản đồ - XD phương hướng trên bản đồ cần dựa vào các đường KT – VT. + KT là những đường chỉ hướng BN. + Vĩ tuyến là những đường chỉ hướng ĐT.

15'	GV: Để xác định được phương hướng trên bản đồ chúng ta phải dựa vào hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến. GV lưu ý: Không phải bản đồ nào cũng đúng với quy định như H10. Đối với từng loại bản đồ cần phải chú ý đến ký hiệu mũi tên chỉ hướng Bắc hoặc chỉ dẫn riêng về phương hướng. VD: Đối với bản đồ không vẽ hệ thống kinh, vĩ tuyến ta xác định hướng Bắc, Nam sau đó tìm các hướng còn lại. ? Trên bản đồ được quy định mấy hướng chính? ? Với bản đồ không có đường kinh tuyến vĩ tuyến ta phải làm thế nào? Chuyển ý: Các em đã biết cách xác định phương hướng trên bản đồ. Vậy nếu một con tàu bị nạn ở đại dương đang cần giúp đỡ cần phải bằng cách nào để xác định vị trí chính xác của con tàu đó. Ta tìm được cách giải quyết trong bài học thứ 2. GV: Muốn tìm vị trí của một địa điểm trên quả địa cầu hoặc trên bản đồ ta phải xác định chỗ cắt của hai đường KT-VT qua điểm đó. Quan sát H11 – SGK 15 ? Địa điểm C trên H11 là chỗ gặp nhau của đường KT, VT nào? GV: Ta biết được điểm C ở KT 20 độ T và VT ở 10 độ B. Vậy khoảng cách tính bằng số độ đó gọi là kinh độ, vĩ độ. ? Em hiểu kinh độ là gì? ? Vĩ độ là gì? ? Địa điểm C được gọi là tọa độ địa lý. Vậy tọa độ địa lý là gì? ? Tìm các phương hướng của lớp học, khi lấy sân trường làm điểm trung tâm?	- Trên bản đồ có 8 hướng chính. - Với các bản đồ không vẽ kinh tuyến vĩ tuyến : phải dựa vào mũi tên chỉ hướng Bắc, sau đó tìm các hướng còn lại. 2. Kinh độ, vĩ độ và tọa độ địa lý. - Kinh độ của một điểm: Là khoảng cách tính bằng số độ từ kinh tuyến đi qua điểm đó đến kinh tuyến gốc. - Vĩ độ của một điểm: Là khoảng cách tính bằng số độ từ vĩ tuyến đi qua điểm đó đến vĩ tuyến gốc. - Tọa độ địa lý: Là KD và VĐ của một điểm + Viết KD ở trên, VĐ ở dưới.
-----	---	--

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- GV hướng dẫn làm bài tập 1 < SGK – 17 >

D. Hoạt động vận dụng: 3'

- GV hướng dẫn làm bài tập 2 < SGK – 17 >

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem lại cách làm bài tập.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....
.....

Tiết 5

**Thực hành : Rèn luyện kĩ năng xác định
phương hướng trên bản đồ**

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Kiến thức:

Biết cách xác định phương hướng trên bản đồ; cách tính tỉ lệ bản đồ

*** Lòng ghép QPAN:** Giới thiệu bản đồ hành chính Việt Nam và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Biển Đông và hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

b. Kĩ năng:

Rèn kĩ năng xác định phương hướng trên bản đồ; cách tính tỉ lệ bản đồ

Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức

c. Tư tưởng:

Biết áp dụng xác định phương hướng trong thực tế

2. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.

-Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/ktdh: đàm thoại, thực hành

II.Chuẩn bị của GV-HS:

Gv: giáo án

Hsinh: chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A.Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2.Kiểm tra bài cũ: 4'

? Nêu các cách xác định phương hướng trên bản đồ?

Xác định phương hướng trên bản đồ cần dựa vào các đường KT – VT.

+ KT là những đường chỉ hướng BN.

+ Vĩ tuyến là những đường chỉ hướng ĐT.

3. Khởi động vào bài mới :

Không phải bản đồ nào cũng đúng với quy định như H10. Đối với từng loại bản đồ cần phải chú ý đến ký hiệu mũi tên chỉ hướng Bắc hoặc chỉ dẫn riêng về phương hướng. VD: Đối với bản đồ không vẽ hệ thống kinh, vĩ tuyến ta xác định hướng Bắc, Nam sau đó tìm các hướng còn lại

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

Bài tập

a. Bài số 1- Chia 4 nhóm- Mỗi nhóm 1 ý.

- Hướng bay từ Hà Nội -> Viên Chăn : **ĐB TN**
- Hướng bay từ Hà Nội -> Giacáccta: **B – N**
- Hướng bay từ Hà Nội -> Manila: **TB - ĐN**
- Hướng bay từ Cualalampơ -> Băng Cốc: **N – B**
- Hướng bay từ Cualalampơ -> Manila; Manila – Băng Cốc

b. Bài số 2

A: 130 độ Đ và 10 độ B

B: 110 độ Đ và 10 độ B

C: 130 độ Đ và 0 độ

c. Bài số 3

E: 140 độ Đ và 0 độ

Đ: 120 độ Đ và 10 độ N

d. Bài số 4

- Đường AOC song song với kinh tuyến là đường chỉ B,N
- Đường BOD song song với vĩ tuyến là đường chỉ ĐT
- + Từ 0 -> A: Hường B
- + Từ 0 -> B: Hường Đ
- + Từ 0-> C: Hường N
- + Từ 0 -> D: Hường T

Bài 5: Em hãy cho biết toạ độ nào đúng, toạ độ nào sai ? sai ở điểm nào?

- Nguyên tắc viết tọa độ địa lý là kinh độ ở trên, vĩ độ ở dưới. Nên các cách viết trên đều sai, cách viết đúng phải lần lượt là:

A(40° đông) B(20° T) C(110° T)

10⁰ nam 30⁰ N 60⁰ B

D(100° T)

60⁰ B

*** Bài tập**

Điền các phương hướng theo chiều mũi tên sau



Bài tập 3: Một máy bay xuất phát từ Hà Nội, bay theo hướng Bắc 1000 km, rồi rẽ sang hướng đông 1000 km, sau đó rẽ xuống hướng Nam 1000 km và sang phía Tây 1000 km. Hỏi nó có về đúng Hà Nội không?

Trả lời :

- Muốn xác định hướng Bắc - Nam, chúng ta phải dựa vào hướng các kinh tuyến. Xác định hướng đông - tây phải dựa vào hướng các vĩ tuyến.

Do các kinh tuyến trên Bề Mặt Trái Đất chụm đầu ở cực, nên mạng lưới các vĩ tuyến trên Trái Đất không phải là mạng lưới ô vuông mà là mạng lưới các hình thang cân.

VD: Cung 1 độ ở kinh tuyến dài khoảng 111.324 km, còn cung 1 độ ở vĩ tuyến chỉ dài khoảng 19.395 km.

Từ 1 điểm xuất phát gần xích đạo, máy bay bay lên phía Bắc là bay theo hướng kinh tuyến về phía cực Bắc, khi bay xuống phía Nam cũng là bay theo hướng kinh tuyến nhưng về phía cực Nam. Hai đoạn thẳng này bằng nhau vì là hai cạnh bên của hình thang. Khi bay về phía Đông và phía Tây, tức là theo hướng vĩ tuyến, thì hai đoạn này là hai đáy lớn và đáy nhỏ của hình thang cân. Nếu mỗi đoạn đường đều dài 1000 km thì máy bay không thể về đúng nơi xuất phát ban đầu.

*GV. Địa cầu là mô hình thu nhỏ của TĐ. Độ nghiêng của trục nối 2 đầu cực. Thực tế, trục TĐ là trục tưởng tượng. Trục nghiêng là trục tự quay (Nghiêng 66 độ 33 phút trên mặt phẳng quỹ đạo).

Bài tập 4: Người ta đo khoảng cách hai vị trí từ M đến N ở bản đồ có tỉ lệ số 1: 8 500 000 dài là 2,1cm. Vậy ở thực địa hai vị trí đó cách xa nhau bao nhiêu ki-lô-mét?

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Nhấn mạnh lại cách xác định phương hướng trên bản đồ.

D. Hoạt động vận dụng: 4'

- Xác định một tọa độ bất kỳ trên bản đồ.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Đọc và xem trước bài 5 (SGK)

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

Tiết 6 Bài 5:

Ký hiệu bản đồ – cách biểu hiện địa hình trên bản đồ.

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Hiểu ký hiệu bản đồ là gì? Biết các đặc điểm và sự phân loại các ký hiệu bản đồ.

b. Về kĩ năng:

- Đọc các ký hiệu trên bản đồ sau khi đối chiếu với bảng chú giải, đặc biệt là ký hiệu về độ cao của địa hình. < Các đường đồng mức >

- Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân.

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức sử dụng bản đồ.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.

- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/ktdh

Đàm thoại, gợi mở + Thuyết trình + Quan sát.

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án, bản đồ địa hình

HS: sgk

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ôn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Kể tên 8 hướng chính trên bản đồ?

? Kinh độ, vĩ độ của một điểm là gì? Tọa độ địa lý là gì?

3. Khởi động vào bài mới :

Bất kể loại bản đồ nào cũng đều dùng một loại ngôn ngữ đặc biệt. Đó là hệ thống ký hiệu để biểu hiện các đối tượng địa lý về mặt đặc điểm, vị trí, sự phân bố trong không gian. Cách biểu hiện loại ngôn ngữ này ra sao? Để hiểu được nội dung, ý nghĩa của các ký hiệu ta phải làm gì? Đó là nội dung bài hôm nay.

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT
25'	Gv sử dụng bản đồ khoáng sản ? Quan sát hệ thống ký hiệu trên bản đồ cho nhận xét có bao nhiêu ký hiệu dùng trong bản đồ đó? ? So sánh nhận xét các ký hiệu với hình dạng thực tế của các đối tượng? HS: Có hình dạng phản ánh những đặc tính về chất lượng, số lượng của các đối tượng VD: Sông, suối..... ? Tại sao muốn hiểu ký hiệu phải đọc chú giải? GV: Ký hiệu bản đồ có thể là những hình vẽ, màu sắc khác nhau. Để thể hiện các đối tượng người ta thường dùng 3 loại ký hiệu, 3 dạng ký hiệu. Quan sát H14, H15 < SGK – 18 > ? Kể tên 3 loại ký hiệu? 3 dạng ký hiệu? ? Kể tên một số đối tượng địa lý được biểu hiện bằng các loại ký hiệu? HS: H14 ? ý nghĩa thể hiện của các loại ký hiệu? + Kí hiệu điểm: Biểu hiện vị trí của các đối tượng có S nhỏ. -> Dưới dạng hình học, tượng hình. + Kí hiệu đường: Thể hiện phân bố đối tượng theo chiều dài. + kí hiệu diện tích: Thể hiện đối tượng phân bố theo S. GV: Phản ánh trực quan về vị trí, hình dáng, độ lớn của các đối tượng.	1. Các loại ký hiệu trên bản đồ - Các ký hiệu dùng cho bản đồ rất đa dạng và có tính quy ước. - Bảng chú giải, giải thích nội dung và ý nghĩa của các ký hiệu. - 3 loại ký hiệu: Điểm, đường, diện tích. - 3 dạng ký hiệu: Hình học, chữ, tượng hình.
10'	? Qua phân tích, kí hiệu bản đồ có ý nghĩa như thế nào?	- Kí hiệu bản đồ dùng để biểu hiện vị trí, đặc điểm...của các đối tượng địa lí được đưa lên bản đồ.

Quan sát H16 < SGK -19 > Gv giới thiệu các đường đồng mức. ? Mỗi lát cắt cách nhau bao nhiêu mét? ? Nhận xét về khoảng cách của các đường đồng mức ở hai sườn tây, đông? HS: Sườn tây ngắn hơn. GV: Trên các bản đồ đường đồng mức càng gần nhau địa hình càng dốc. ? Dựa vào khoảng cách các đường đồng mức ở hai sườn núi phía đông và phía tây. Hãy cho biết sườn nào có độ dốc lớn hơn? HS: Sườn phía tây ? Để biểu hiện độ cao địa hình ta làm thế nào? GV: Quy ước dùng thang màu biểu hiện độ cao địa hình từ 0 – 200 m < Xanh lá cây >; Từ 200-500m màu đỏ; Từ 200m trở lên màu nâu. GV : Treo hình vẽ về các đường đồng mức, đẳng sâu của một số điểm A, B, C .. lên bảng ? GV Cho HS lên xác định độ cao của các điểm A, B, C ... GV Trên các bản đồ nếu các đường đồng mức càng dày , sát vào nhau, thì địa hình nơi đó càng dốc. Vì vậy, các đường đồng mức biểu hiện độ cao, mặt khác cũng biểu hiện được địa hình.	2. Cách biểu hiện địa hình trên bản đồ Độ cao của địa hình trên bản đồ được biểu hiện bằng thang màu hoặc đường đồng mức a. Đường đồng mức - Là đường nối liền các điểm có cùng độ cao. - Các đường đồng mức càng gần nhau địa hình càng dốc. - Trị số các đường đồng mức cách đều nhau. b. Dùng thang màu. - Biểu hiện độ cao địa hình bằng thang màu.
--	--

V. Rút kinh nghiệm

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Tại sao khi sử dụng bản đồ , trước tiên phải dùng bảng chú giải?
- Dựa vào các kí hiệu trên bản đồ (treo trên bảng) tìm ý nghĩa của từng loại kí hiệu khác nhau?

D.Hoạt động vận dụng: 4'

- Để biểu hiện độ cao của địa hình người ta làm như thế nào?
- GV cho HS lên xác định độ cao, độ sâu của một số điểm trên bản đồ GV chuẩn sẵn

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Chuẩn bị: Bài 7.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

.....

Tiết 7 Bài 7:

Sự vận động tự quay quanh trục của trái đất và các hệ quả.

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Biết được sự chuyển động tự quay quanh một trục tưởng tượng của Trái Đất. Hướng chuyển động của nó là từ Tây -> Đông; Thời gian tự quay một vòng quanh trục là 24h (1 ngày đêm).

- Trình bày được một số hệ quả của sự vận chuyển của Trái Đất quanh trục, hiện tượng ngày và đêm kế tiếp nhau ở khắp nơi, mọi vật chuyển động trên bề mặt trái đất đều có sự lệch hướng.

b. Về kĩ năng:

- Biết dùng quả địa cầu chứng minh hiện tượng Trái Đất tự quay quanh trục và hiện tượng ngày đêm kế tiếp.

- Sử dụng hình vẽ để mô tả chuyển động tự quay của Trái Đất. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất.

- Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân.

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức , hứng thú tìm hiểu.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.

- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi .

3. Phương pháp/ kĩ thuật dạy học.

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát .

Thảo luận theo nhóm nhỏ + Đàm thoại gợi mở + Thuyết giảng tích cực.

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án, quả địa cầu

HS: sgk

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. **Ổn định:** Kiểm tra sỹ số 1'

2. **Kiểm tra bài cũ:** Không

3. **Khởi động vào bài mới :**

Trái Đất có nhiều vận động trong đó vận động tự quay quanh trục là vận động chính. Bài hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về sự vận động tự quay quanh trục.....

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT
20'	GV: Quả địa cầu là mô hình của Trái Đất biểu hiện hình dáng thực tế của Trái Đất được thu nhỏ lại. ? Qsát quả địa cầu em có nhận xét gì về vị trí của trục quả địa cầu so với mặt bàn? HS: Trục quả địa cầu nghiêng chệch so với mặt Gv: Trục Trái Đất cũng như vậy nó nghiêng trên một mặt phẳng tưởng tượng gọi là mặt phẳng quỹ đạo $66^033'$. Quan sát H19 < SGK – 21 > ? Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng nào? < Từ Tây sang Đông > GV: Như vậy chiều quay của Trái Đất tự quay quanh trục là ngược chiều kim đồng hồ. GV gọi HS lên quay quả địa cầu ? Thời gian Trái Đất tự quay quanh trục trong một ngày đêm quy ước là bao nhiêu giờ? GV: Nhưng thực tế chỉ có $23h56'4''$. trong cùng một lúc trên bề mặt Trái Đất có cả ngày và đêm, tức là có đủ 24h. Người ta chia bề mặt trái đất ra làm 24 khu vực giờ như H20 (SGK – 22). ? Vậy mỗi khu vực giờ rộng bao nhiêu kinh tuyến? Chênh nhau mấy giờ? HS: 1 kinh tuyến, 1 giờ. ? VN nằm ở khu vực giờ thứ mấy? GV: Trên bề mặt Trái Đất giờ ở mỗi kinh tuyến (dù ở cạnh nhau) đều khác. Nếu dựa vào giờ của từng kinh tuyến mà tính	1. Sự vận động của Trái Đất quanh trục. - Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng nối liền hai cực nghiêng $66^033'$ trên mặt phẳng quỹ đạo - Hướng tự quay của Trái Đất từ tây sang đông. - Thời gian tự quay một vòng là một ngày đêm (24h) -> Chia bề mặt Trái Đất ra 24 khu vực giờ. - Mỗi khu vực có một giờ riêng, gọi là giờ khu vực.

15'	giờ thì mọi sinh hoạt sẽ quá phức tạp do có nhiều giờ khác nhau. Để tiện cho việc tính giờ trên thế giới 1884 hội nghị quốc tế thông nhất lấy khu vực có kinh tuyến gốc làm khu vực giờ gốc. Từ khu vực giờ gốc đi về phía Đông các khu vực giờ được đánh số theo thứ tự tăng dần. Quan sát H20 (SGK 22) ? Quan sát hình 20 ,nước ta nằm ở khu vực giờ thứ mấy? TL: Khu vực giờ thứ 7 ? Khi khu vực gốc là 12 giờ, nước ta là mấy giờ? TL: 7 giờ. ? Khi ở khu vực giờ gốc là 12h thì HNội, Bắc Kinh, Tôkyô là mấy giờ? ? Tại sao giờ Bắc Kinh, Tôkyô lại sớm hơn giờ Hà Nội? HS: Trái đất quay từ tây sang đông... ? Vậy phía Đông và Phía Tây có sự chênh lệch giờ ntn? HS: Phía đông nhanh hơn một giờ, tây chậm hơn một giờ. ? Để tránh nhầm lẫn người ta có quy ước ntn trên đường giao thông quốc tế? GV giới thiệu cho HS đường đổi ngày quốc tế trên quả địa cầu. Dùng quả địa cầu và đèn pin ? Trong cùng một lúc ánh sáng Mặt Trời có thể chiếu sáng toàn bộ trái đất không? Vì sao? HS: Do trái đất hình cầu: Mặt trời chiếu sáng một nửa -> Ban ngày. Ngược lại.... ? Đó là hệ quả thứ nhất. Hãy nhắc lại? ? Dựa vào thực tế nhịp điệu ngày đêm trên Trái Đất diễn ra ntn? ? Tại sao lại như vậy? HS: Vì Trái Đất tự quay quanh trục. GV mô tả trên quả địa cầu - đèn pin. ? Dựa vào H2.1 mô tả nội dung bức tranh?	- Giờ phía Đông sớm hơn giờ phía tây. - Kinh tuyến 180 độ là đường đổi ngày quốc tế. 2. Hệ quả của sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất. a. Hiện tượng ngày đêm -Diện tích được Mặt Trời chiếu sáng gọi là ngày. -Diện tích nằm trong bóng tối gọi là đêm. -Khắp mọi nơi trên Trái Đất lần lượt có ngày và đêm. b. Sự lệch hướng do vận động tự quay của Trái Đất .
-----	---	---

GV: Do sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất nên các vật ch.động theo chiều kinh tuyến trên bề mặt Trái Đất đều bị lệch hướng. Đó là hệ quả thứ hai của sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất Quan sát H22 (SGK – 23) ? Cho biết ở bắc bán cầu các vật ch.động theo hướng từ P_N và 0_S bị lệch về phía bên phải hay bên trái? ? Sự lệch hướng này có ảnh hưởng ntn đến các đtượng đi trên bề mặt Trái Đất? HS: Sự cđộng của các vật thể rắn, hướng gió, dòng biển, dòng chảy của sông.	- Các vật thể chuyển động trên bề mặt trái đất đều bị lệch hướng. + ở nửa cầu bắc vật ch.động về bên phải. + ở nửa cầu nam vật ch.động lệch bên trái. * Ghi nhớ < SGK – 24 >
--	---

C. Hoạt động luyện tập: 2'

? Em hiểu kinh tuyến đối ngày là kinh tuyến bao nhiêu độ?

- Kinh tuyến 180 độ.

**Lưu ý: Các nước ở phía Đông bán cầu tính giờ sớm hơn các nước ở Tây bán cầu , ngược lại.... Vì vậy, các nước ở phía Đông khi sang phía Tây bán cầu thường bị chậm 1 ngày, vì phải đi qua kinh tuyến đối ngày.*

D.Hoạt động vận dụng: 6'

1. Bài tập 1 . Cho biết:

Niu- oóc (KV .19); Xao - pao- lô (KV. 21.); Luân đôn (KV 0) ; Mát - xơ- va (KV. 2); (24); Việt Nam (Khu vực 7) ; Tô- ki - ô (KV. 9).

Em hãy tính xem, một bức điện đánh từ Việt Nam lúc 12 giờ ngày 15 tháng 2 năm 2009. Các địa điểm trên sẽ nhận được bức điện đó vào những thời điểm nào?

* Trả lời: Cách tính:

- Chúng ta phải tính được khoảng cách giữa các địa điểm trên so với địa điểm gốc (Nơi đánh bức điện là Việt Nam) chênh nhau mấy khu vực giờ.

Nếu ở phía Đông, khu vực giờ gốc so với số 0, thì ở phía Tây so với số 24. Vì 0 giờ hay 24 giờ hoặc 12 giờ đều cùng là 1 thời điểm .

- Tiếp theo, chúng ta phải tính số khu vực giờ chênh lệch giữa các quốc gia:

+ Nếu ở phía Đông so với khu vực đánh điện gốc, thì ta lấy giờ gốc cộng với số khu vực chênh lệch.

+ ở phía Tây, thì ta lấy giờ gốc trừ đi số khu vực chênh lệch

*Cụ thể :

- Bức điện đánh từ VNam lúc 12 giờ ngày 15/02/ 2009 thì:

+Tô-ki-ô (KV9) cách VNam (KV7) là 2 khu vực về phía Đông nên có giờ sớm hơn VNam là 2 giờ.

=> Ta có: $12+2=14$ giờ ngày 15/2/2009.

+Mát xơ va (KV2) cách VNam (KV7) là 5 khu vực về phía Tây nên có giờ muộn hơn VNam là 5 giờ .

=> Ta có: $12-5=7$ giờ ngày 15/2/2009.

+ Luân- đôn (KV. 0) cách VNam (KV7) là 7 khu vực về phía Tây nên có giờ muộn hơn VNam là 7 giờ.

=> Ta có: $12 \text{ giờ} - 7 \text{ giờ} = 5 \text{ giờ}$

+ Xao - pao - lô (Nam mỹ) (KV 21) cách Luân- đôn (KV24) là 3 khu vực và Luân- đôn cách VNam là 7 khu vực .

Suy ra : Xao- pao- lô cách VNam là $(3 + 7) = 10$ khu vực về phía Tây nên có giờ muộn hơn VNam là 10 giờ.

=> Ta có: $12 - 10 = 2 \text{ giờ ngày } 15/2/2009$.

*** Bài tập 2:**

Một trận bóng đá ngoại hạng Anh diễn ra lúc 14 giờ ngày 17/2/2009 . Theo em , ở Việt Nam sẽ xem truyền hình trực tiếp trận bóng đá đó vào lúc mấy giờ? Ngày nào ?

*** Trả lời:**

Ta biết , Anh (Luân - đôn) ở khu vực 0 giờ, Việt Nam(KV7) .

Mà Việt Nam ở phía Đông sẽ sớm hơn Luân- đôn 7 giờ .

=> Ta có: $14 \text{ giờ} + 7 (KV) = 21 \text{ giờ cùng ngày}$.

Bài 3 Em hãy cho biết: Trên tuyến đường sắt Bắc- Nam (Việt Nam) đường ray bên phải hay bên trái sẽ mòn hơn ? Tại sao?

.Trả lời: Cả hai bên đường ray đều mòn như nhau.

=> **vì:** nước ta nằm ở Bắc bán cầu . Do Trái đất vận động tự quay quanh trục làm các vật chuyển động ở nửa cầu Bắc(nếu nhìn xuôi theo chiều chuyển động) sẽ bị lệch về bên phải.

Quá trình tàu chuyển động từ Nam ra Bắc hoặc từ Bắc vào Nam cũng đều bị lệch về bên phải, nên hai bên đường ray sẽ mòn đều nhau.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Đọc trước bài 8.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....
.....

Tiết 8 Bài 8:

Sự chuyển động của trái đất quanh mặt trời.

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức: HS cần:

- Hiểu được cơ chế của sự Ch.Động của Trái Đất quanh Mặt Trời, thời gian ch.động và tính chất của hệ ch.động.
- Nhớ vị trí: Xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí trên quỹ đạo trái đất.
- Hệ quả của trái đất quanh Mặt Trời.

b. Về kĩ năng:

- Biết sử dụng quả địa cầu để lặp lại hiện tượng chuyển động tịnh tiến của Trái Đất trên quỹ đạo và chứng minh hiện tượng các mùa.
- Dựa vào hình vẽ mô tả hướng chuyển động, quỹ đạo chuyển động, độ nghiêng và hướng nghiêng của trục trái đất khi chuyển động trên quỹ đạo.
- kĩ năng tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân.

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức tìm hiểu.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi .

3. Phương pháp/ kĩ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát .

Đàm thoại gợi mở + Thuyết giảng tích cực.

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án, quả địa cầu

HS: sgk

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 3'

? Trình bày các hệ quả của sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất ?

3. Khởi động vào bài mới :

Trái Đất có nhiều vận động trong đó vận động tự quay quanh trục là vận động chính. Bài hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về sự vận động tự quay quanh trục.....

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

TG	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT
14'	Chiếu Quan sát H23 < SGK – 25 bảng phụ tranh phóng to. ? Ngoài sự vận động tự quay quanh trục trái đất cũn tham gia sự vận động nào nữa không?	1. Sự chuyển động của Trái Đất quanh mặt trời. - T Đ chuyển động quanh Mặt trời theo một quỹ đạo có hình elip gần tròn.

-TD chuyển động quanh Mặt trời theo một quỹ đạo có hình elip gần tròn GV. Giải thích -Quỹ đạo : đường chuyển động của Trái Đất quanh mặt trời. -Hình elip gần tròn : Hình Elíp là hình bầu dục nhưng có khi người ta vẽ đơn giản nó là hình tròn. ? ? Hai Sự chuyển động có diễn ra đồng thời không -Diễn ra đồng thời vì trái Đất tự quay quanh trục và quay quanh mặt trời. Quan sát Hình 23 .Với tập bản đồ trang 6 ? Hướng chuyển động của TD quanh MT? GV: Lưu ý chiều mũi tên chính là chiều chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời. (Hướng ngược chiều kim đồng hồ) ? Thời gian Trái Đất chuyển động quanh Mặt trời 1 vũng là bao nhiêu? Thời gian Trái Đất ch.đ một vòng trên quỹ đạo là 365 ngày 6 giờ. ? Khi Trái đất chuyển động quanh Mặt trời thờ độ nghiêng và hướng của Trái đất trên các vị trí xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí như thế nào? -Độ nghiêng và hướng của trái đất không đổi ? Vậy thế nào là chuyển động tịnh tiến? GV chuyên: Như vậy qua phần I cta đã nắm được sự ch.động của Trái Đất quanh Mặt Trời Ch.động đó sinh ra những hệ quả gì?	- Trái đất chuyển động quanh mặt trời theo hướng từ Tây sang Đông. - Thời gian Trái Đất ch.đ một vòng trên quỹ đạo là 365 ngày 6 giờ. - Ch.động tịnh tiến: Khi ch.đ trên quỹ đạo (Quanh Mặt Trời) trái đất lúc nào cũng giữ nguyên độ nghiêng và hướng nghiêng của trục không đổi-> sự chuyển động tịnh tiến.
---	---

20'

GV: Do trục trái đất nghiêng và không đổi hướng về một phía nên Trái Đất có lúc ngả nửa cầu bắc, có lúc ngả nửa cầu nam về phía mặt trời sinh ra hiện tượng các mùa. Vậy cụ thể các mùa diễn ra ntn?

Chiều Quan sát H23 (SGK – 25)

Đoạn Vi deo

? Khi ch.đ trên quỹ đạo trục nghiêng và hướng tự quay của trái đất có thay đổi không?

- Khi ch.đ trên quỹ đạo, trục của Trái Đất bao giờ cũng có độ nghiêng không đổi, hướng về một phía.

Thảo luận nhóm 5 phút

Nhóm 1: Dựa vào hình 23, kết hợp với kênh chữ ở mục 2 sgk cho biết:

-Trong ngày 22/6(hạ chí), nửa cầu nào ngả về phía Mặt Trời?

-Góc chiếu như thế nào?

-Nhận được lượng nhiệt và ánh sáng nhiều hay ít?

-Mùa nóng hay mùa lạnh?

. Nhóm 2: Dựa vào hình 23, kết hợp với kênh chữ ở mục 2 sgk cho biết:

-Trong ngày 22/ 12(đông chí), nửa cầu nào ngả về phía Mặt Trời?

-Góc chiếu như thế nào?

- Nhận được lượng nhiệt và ánh sáng nhiều hay ít?

-Mùa nóng hay mùa lạnh?

? Vị trí hai nửa cầu thay đổi ntn so với mặt trời? Từ đó có hiện tượng gì xảy ra?

2. Hệ quả của sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất .

- Khi ch.đ trên quỹ đạo, trục của Trái Đất bao giờ cũng có độ nghiêng không đổi, hướng về một phía

Ngày	Địa điểm bán cầu	Góc chiếu	Nhận được lượng nhiệt và ánh sáng	Mùa
22/6 (hạ chí)	Nửa cầu bắc	Lớn	Nhiều	Nóng (hạ)
	Nửa cầu nam	Nhỏ	Ít	Lạnh (đông)
22/12 (đông chí)	Nửa cầu bắc	Lớn	Nhiều	Nóng (hạ)
	Nửa cầu nam	Nhỏ	Ít	Lạnh (đông)

-Hai nửa cầu luân phiên nhau ngả gần và chếch xa mặt trời --> Sinh ra các mùa

- Vào ngày 21/3 và ngày 23/9 cả hai nửa cầu bắc và nam hướng về mặt trời như nhau.

Hai nửa cầu luân phiên nhau ngả gần và chềch xa mặt trời --> Sinh ra các mùa ? Hai nửa cầu B,N hướng về phía Mặt Trời như nhau vào các ngày nào? Vào ngày 21/3 và ngày 23/9 cả hai nửa cầu bắc và nam hướng về mặt trời như nhau.(ngày xuân phân và thu phân) ? Khi đó lúc 12 h trưa ánh sáng mặt trời chiếu thẳng vào nơi nào trên bề mặt Trái Đất - Chiếu thẳng vào đường xích đạo GV: Trong 1 năm á.sáng Mặt Trời chỉ chiếu thẳng góc với Trái Đất ở những địa điểm trong khu vực giữa hai đường CTB và CTN. ở những địa điểm có vĩ độ cao hơn từ chí tuyến đến cực quanh năm không bao giờ thấy ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc với mặt đất. Càng lên cao góc chiếu càng nhỏ. ? Ngày xuân phân ở nửa cầu bắc có khí hậu ntn? (Chuyển lạnh sang nóng) ? Nửa cầu Nam?(Chuyển nóng sang lạnh) ? Ngày thu phân ở nửa cầu bắc có khí hậu ntn? HS: Chuyển nóng sang lạnh. Nửa cầu Nam ngược lại. ? Quan sát bảng trong tập bản đồ trang 6. ? Một năm có những mùa nào? Chiếu ảnh 4 mùa. ? Các mùa tính theo dương lịch và âm lịch NTN? Các mùa tính theo dương lịch và âm lịch có sự khác nhau về thời gian bắt đầu và kết thúc.	-Một năm có 4 mùa: Xuân, hạ, thu, đông Các mùa tính theo dương lịch và âm lịch có sự khác nhau về thời gian bắt đầu và kết thúc
---	--

? Em cú nhận xét gì về sự phân bố ôn độ và cách tính mùa ở hai nửa cầu Bắc và Nam? - Sự phân bố ánh sáng, lượng nhiệt và cách tính mùa ở hai nửa cầu Bắc và Nam hoàn toàn trái ngược nhau. ? Việt Nam cú mấy mùa? ? Địa phương em cú mấy mùa? Và chúng ta đang ở mùa nào?	- Sự phân bố ánh sáng, lượng nhiệt và cách tính mùa ở hai nửa cầu Bắc và Nam hoàn toàn trái ngược nhau * Ghi nhớ < SGK – 26 >
---	--

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Ôn lại sự vận động tự quay của Trái Đất và các hệ quả.
- Năm hai vận động chính của Trái Đất

? Nếu TĐ vẫn chuyển động tịnh tiến quanh mặt trời, nhưng không chuyển động quanh trục thì điều gì sẽ xảy ra?

- Nếu Trái Đất vẫn chuyển động tịnh tiến quanh mặt trời, nhưng không chuyển động quanh trục thì lúc đó trên Trái Đất vẫn có ngày đêm, nhưng 1 năm chỉ có 1 ngày, 1 đêm .
=> Cụ thể, ngày sẽ dài 6 tháng và đêm dài 6 tháng với tất cả mọi nơi trên TĐ.
- + Ban ngày(6 tháng), mặt đất sẽ tích 1 lượng nhiệt vô cùng lớn và nóng lên dữ dội.
- + Ban đêm (6 tháng), mặt đất lại toả ra một lượng nhiệt rất lớn nên rất lạnh và trong điều kiện nhiệt độ chênh lệch lớn như vậy, sự sống trên TĐ không thể tồn tại.
- => Ngoài ra, sự chênh lệch nhiệt độ lớn sẽ gây ra sự chênh lệch lớn về khí áp giữa ngày và đêm, từ đó sẽ hình thành nên những luồng gió mạnh không thể tưởng tượng nổi trên Trái Đất, tạo nên nhiều gió bão ...

D. Hoạt động vận dụng: 3'

? Mặt trời là 1 khối cầu phát nhiệt. Theo nguyên lý trên thì càng gần mặt trời thì nhiệt độ càng cao tức là trái đất nóng nhất là vào tháng giêng và lạnh nhất vào tháng 7. Thực tế có phải như vậy không, vì sao?

- Trả lời:

Thực tế, nhiệt độ bề mặt Trái Đất không phải như vậy, (Nghĩa là : nhiệt độ TĐ nóng nhất vào tháng giêng, lạnh nhất vào tháng 7.)

Nguyên nhân là: Sự nóng lạnh của khí hậu , tuy do nguồn nhiệt hấp thụ được từ mặt trời nhiều hay ít, nhưng khi TĐ gần hay xa mặt trời, không phải là nguyên nhân chủ yếu quyết định lượng nhiệt thu được nhiều hay ít. Nguyên nhân chính quyết định sự nóng lạnh của khí hậu trên bề mặt TĐ là do trục TĐ nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo 1 góc là 66 độ 33 phút Bắc...tạo ra góc nhập xạ của ánh sáng mặt trời với bề mặt TĐ.

Cụ thể, nơi nào có góc nhập xạ lớn thì tại khu vực đó (Xích đạo và 2 chí tuyến B- Nam thì nhiệt độ thu nhận được càng nhiều - Là mùa nóng.

Ngược lại, những nơi có góc nhập xạ nhỏ (2 vòng cực B- Nam), thì nơi đó nhận được ít nhiệt độ - là mùa lạnh.

? Vì sao vào ngày 22/06(Hạ chí) ở Bắc bán cầu chưa phải là ngày nóng nhất?

- Vì a/s mặt trời khi chiếu xuống mặt đất phải qua 1 lớp khí quyển, lúc đó không khí hấp thụ 1 lượng nhiệt rất nhỏ, không đáng kể. Chỉ sau khi mặt đất hấp thụ phần lớn lượng

nhật mặt trời rồi bức xạ lại vào không khí, làm không khí nóng lên. Nghĩa là, sau ngày Hạchí(22/06), ở Bắc bán cầu, mặt đất sau khi tích lũy được nhiều nhiệt mới làm cho nhiệt độ không khí nóng lên, tăng cao. Chứng tỏ, thời kỳ nóng nhất trong năm phải là sau ngày 22/06. Thông thường tháng nóng nhất trong 1 năm là vào tháng 7, lạnh nhất là vào tháng 1 dương lịch..

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Đọc và xem lại toàn bộ các nội dung đó học để ôn tập.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....
.....

Tiết 9

ôn tập

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1.Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Kiến thức

- Hs nắm được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời
- Bản đồ, tỉ lệ bản đồ, các kí hiệu trên bản đồ, phương hướng trên bản đồ
- Chuyển động của Trái Đất quanh trục và quanh Mặt Trời, hệ quả

b. Kĩ năng:

- Tổng hợp kiến thức
- Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức

c. Thái độ:

- Ôn tập tốt kiểm tra 1 tiết

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/KTDH: nêu giải quyết vấn đề, gợi mở, nhóm

II. Chuẩn bị của GV-HS: SGK + SGK + Giáo án , quả địa cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A.Hoạt động khởi động:

1. Ôn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2.Kiểm tra bài cũ: 3'

Vì sao TĐ c.động quanh MT lại sinh ra hai thời kì nóng lạnh luân phiên nhau?

3. Khởi động vào bài mới :

Hôm nay chúng ta sẽ ôn lại các kiến thức đó học từ đầu năm tới giờ.

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

Hoạt động của thầy và trò	Trình tự nội dung kiến thức
HD1: (10') Tìm hiểu về Trái đất	
? Hệ MTrời có bao nhiêu hành tinh? TĐ ở vị trí thứ mấy? ? Cho biết hình dạng kích thước của TĐ? (bán kính 6378 km, xích đạo: 40076). Quả địa cầu là mô hình thu nhỏ của Trái Đất. ? Hệ thống kinh tuyến vĩ tuyến? Công dụng của các đường kt,vĩ: dùng để xác định vị trí của mọi địa điểm trên bề mặt TĐ.	1. Trái Đất trong hệ mặt trời - Trong hệ Mặt Trời có 8 hành tinh. - Trái Đất ở vị trí thứ 3 - TĐ có dạng hình cầu - Trái Đất có kích thước rất lớn *- Kinh tuyến: những đường dọc nối liền hai điểm cực Bắc và Nam. - Kinh tuyến gốc là KT số 0° đi qua đài thiên văn Grin-uyt của Anh. - Vĩ tuyến: vòng tròn vuông góc với kinh tuyến. - Vĩ tuyến gốc: vĩ tuyến số 0° (xích đạo)
HD2: (20')Tìm hiểu về bản đồ	
? Bản đồ là gì? ? Cho biết ý nghĩa của tỉ lệ bản đồ?	2. Tỉ lệ bản đồ, khái niệm bản đồ - bản đồ: Là hình vẽ thu nhỏ trên giấy tương đối chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt trái đất.

? Có thể biểu hiện tỉ lệ bản đồ bằng mấy dạng? ? Dựa vào số ghi tỉ lệ của các bản đồ sau 1: 200.000 cho biết 6 cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?(12km) - Phân loại bản đồ: 3 loại + Tỉ lệ trên 1: 200.000 => Tỉ lệ lớn + Từ 1; 200.000 đến 1: 1000.000=> Tỉ lệ trung bình. + Nhỏ hơn 1 : 1000.000 => nhỏ - Bản đồ tỉ lệ càng lớn thì mức độ chi tiết càng cao. ? Trên bản đồ có bnhiều p.hướng chính? Thế nào là kinh độ vĩ độ, tọa độ địa lí của một điểm? - Kinh độ của một điểm: Là khoảng cách tính bằng số độ từ kinh tuyến đi qua điểm đó đến kinh tuyến gốc. - Vĩ độ của một điểm: Là khoảng cách tính bằng số độ từ vĩ tuyến đi qua điểm đó đến vĩ tuyến gốc. - Tọa độ địa lý: Là KĐ và VĐ của một điểm + Viết KĐ ở trên, VĐ ở dưới. (làm bài tập trên bảng phụ) ? Tại sao muốn hiểu ký hiệu phải đọc chú giải? ? Để biểu hiện độ cao địa hình ta làm thế nào?	- ý nghĩa của tỉ lệ bản đồ: cho biết bản đồ được thu nhỏ bnhiều so với thực địa. - Có hai dạng biểu hiện tỉ lệ: + Tỉ lệ số: Là một phân số luôn có tử số là 1. + Tỉ lệ thước (SGK – 12) 3. Phương hướng trên bản đồ - XD phương hướng trên bản đồ cần dựa vào các đường KT – VT. + KT là những đường chỉ hướng BN. + Vĩ tuyến là những đường chỉ hướng ĐT. - Trên bản đồ có 8 hướng chính - Kinh độ của một điểm - Vĩ độ của một điểm - Tọa độ địa lý: Là KĐ và VĐ của một điểm 4. Kí hiệu bản đồ - Bảng chú giải, giải thích nội dung và ý nghĩa của các ký hiệu * Cách biểu hiện địa hình trên bản đồ a. Đường đồng mức
--	---

	- Là đường nối liền các điểm có cùng độ cao. - Các đường đồng mức càng gần nhau địa hình càng dốc. - Trị số các đường đồng mức cách đều nhau. b. Dùng thang màu. - Biểu hiện độ cao địa hình bằng thang màu.
HD3: (10') Tìm hiểu về sự vận động của Trái đất	
? Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng nào? thời gian tự quay quanh trục hết bao nhiêu giờ? ? Nêu hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất? * Bài tập 2: <i>Một trận bóng đá ngoại hạng Anh diễn ra lúc 14 giờ ngày 17/2/2009. Theo em, ở Việt Nam sẽ xem truyền hình trực tiếp trận bóng đá đó vào lúc mấy giờ? Ngày nào?</i> * Trả lời: Ta biết, Anh (Luân - đôn) ở khu vực 0 giờ, Việt Nam (KV7). Mà Việt Nam ở phía Đông sẽ sớm hơn Luân- đôn 7 giờ. => Ta có: 14 giờ + 7 (KV) = 21 giờ cùng ngày.	5. Vận động tự quay quanh trục của Trái Đất - Hướng tự quay của Trái Đất từ tây sang đông. - Thời gian tự quay một vòng là một ngày đêm (24h). - Hệ quả: + Hiện tượng ngày đêm + Sự lệch hướng do vận động tự quay của Trái Đất. - Chia bề mặt Trái Đất ra 24 khu vực giờ. - Mỗi khu vực có một giờ riêng, gọi là giờ khu vực. - Giờ phía Đông sớm hơn giờ phía tây. 6. Sự chuyển động của Trái Đất quanh mặt trời. - Trái Đất ch.động quanh Mặt Trời theo hướng từ tây sang đông. - Trên quỹ đạo có hình Elíp gần tròn.

? Nêu sự Ch.Động của trái đất quanh mặt trời, thời gian cđộng?	- Thời gian Trái Đất ch.đ một vòng trên quỹ đạo là 365 ngày 6 giờ.
? Nêu hệ quả của chuyển động quay quanh MTrời của TĐất??	7. Hệ quả của sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất . - Khi ch.đ trên quỹ đạo, trục của Trái Đất bao giờ cũng có độ nghiêng không đổi, hướng về một phía. - Hai nửa cầu luân phiên nhau ngả gần và chệch xa mặt trời --> Sinh ra các mùa.

C. Hoạt động luyện tập:

- Lồng trong bài.

D. Hoạt động vận dụng:

- Lồng trong bài.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Học bài, chuẩn bị KT 1 tiết.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

Tiết 10

KIỂM TRA 1 TIẾT

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Kiến thức:

- củng cố và kiểm tra kiến thức về một số kiến thức khái quát về trái đất.
- Kiểm tra kiến thức về bản đồ. Cách tính tỉ lệ bản đồ bằng tỉ lệ số và tỉ lệ thước.
- Kí hiệu bản đồ, cách thể hiện các kí hiệu trên bản đồ.

b. Kỹ năng:

- Hình thành các kỹ năng viết bài.

c. Thái độ:

- Nghiêm túc trong kiểm tra.
- Cần thận khi phân tích câu hỏi, lựa chọn kiến thức có liên quan để trả lời câu hỏi.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Phẩm chất hiếu học, trung thực, ham tìm tòi học hỏi.

II. Hình thức kiểm tra:

Tự luận 100%

III. Ma trận :

Chủ đề/ mức độ nhận thức	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Tổng
			Mức độ thấp	Mức độ cao	
Trái Đất trong hệ Mặt Trời	Vị trí của các hành tinh trong hệ MTrời				
<i>Tổng số điểm: 2</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i> <i>Tổng số câu: 1</i>	<i>TS điểm: 2</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i> <i>TS câu: 1</i>				<i>TS điểm: 2</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i> <i>TS câu: 1</i>
Bản đồ	Khái niệm bản đồ, ý nghĩa của bản đồ				
<i>Tổng số điểm: 2</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i> <i>Tổng số câu: 1</i>	<i>TS điểm: 2</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i> <i>TS câu: 1</i>				<i>TS điểm: 2</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i> <i>TS câu: 1</i>
Phương hướng trên bản đồ			Các p.hướng chính.	Tìm được p.hướng còn lại nhờ mũi tên chỉ hướng Bắc	
<i>Tổng số điểm: 3</i> <i>Tỉ lệ: 30%</i> <i>Tổng số câu: 1</i>			<i>TS điểm: 2</i> <i>Tỉ lệ: 20%</i> <i>TS câu: 1/2</i>	<i>TS điểm: 1</i> <i>Tỉ lệ: 10%</i> <i>TS câu: 1/2</i>	<i>TS điểm: 3</i> <i>Tỉ lệ: 30%</i> <i>TS câu: 1</i>
Chuyển động của Trái Đất quanh trục và các hệ quả		trình bày được hệ quả chuyển động tự			

		quay quanh trục của TĐất			
<i>Tổng số điểm: 3</i> <i>Tỉ lệ: 30%</i> <i>Tổng số câu: 1</i>		<i>TS điểm: 3</i> <i>Tỉ lệ: 30%</i> <i>TS câu: 1</i>			<i>TS điểm: 3</i> <i>Tỉ lệ: 30%</i> <i>TS câu: 1</i>
<i>Tổng số điểm: 10</i> <i>Tỉ lệ: 100%</i> <i>Tổng số câu: 4</i>	4 40% 2	3 30% 1	2 20% 1/2	1 10% 1/2	10 100% 4

IV. Nội dung đề kiểm tra :

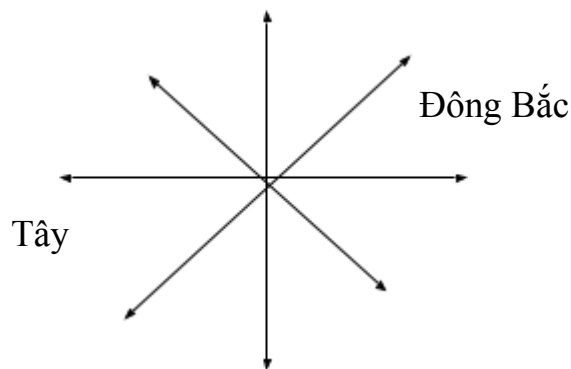
câu 1: Kể tên các hành tinh trong hệ Mặt trời theo thứ tự xa dần Mặt trời? Trái đất ở vị trí thứ mấy? (2đ)

Câu 2: Bản đồ là gì? Tại sao khi sử dụng bản đồ trước tiên chúng ta phải xem bảng chú giải? (2đ)

Câu 3: Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng nào? Thời gian trái đất tự quay quanh một vòng quanh trục hết bao nhiêu thời gian? (3đ)

Nêu hệ quả sự chuyển động tự quay quanh trục của trái đất?

Câu 4: Người ta qui ước có bao nhiêu phương hướng chính trên trái đất? Dựa vào mũi tên sau đây hãy tìm các phương hướng còn lại. (3đ)



V. Đáp án và biểu điểm:

Câu 1: Kể chính xác các hành tinh theo t. tự xa dần Mtrời (2đ)

Câu 2- Bản đồ Là hình vẽ thu nhỏ trên giấy tương đối chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt trái đất.

- Bảng chú giải, giải thích nội dung và ý nghĩa của các ký hiệu. (2đ)

Câu 3:

- Hướng tự quay của trái đất từ tây sang đông.
- Thời gian tự quay một vòng là một ngày đêm (24h) (1đ)

a. Hiện tượng ngày đêm (1đ)

- Diện tích được mặt trời chiếu sáng gọi là ngày.
- Diện tích nằm trong bóng tối gọi là đêm.
- Khắp mọi nơi trên trái đất lần lượt có ngày và đêm.

b. Sự lệch hướng do vận động tự quay của trái đất. (1đ)

- Các vật thể chuyển động trên bề mặt trái đất đều bị lệch hướng.
- + ở nửa cầu bắc vật ch.động về bên phải.
- + ở nửa cầu nam vật ch.động lệch bên trái.

Câu 4: - Có 8 p.hướng chính trên TĐất:.... (2đ)

- Vẽ lại các hướng trên hình (1đ)

VI. Xem xét lại đề KT:

Tiết 11 Bài 9:

Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1.Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Hiểu được hiện tượng ngày đêm chênh lệch giữa các mùa là hệ quả của sự vận động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- Có khái niệm về các đường CTB, CTN, VCB, VCN.

b. Về kỹ năng:

- Biết sử dụng quả địa cầu và ngon đèn để giải thích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau.
- Biết cách phân biệt và chỉ trên bản đồ, quả địa cầu các đường CTB, CTN, VCB, VCN.
- Trình bày hiện tượng ngày, đêm dài ngắn ở các vĩ độ khác nhau trên Trái Đất theo mùa.

- Kỹ năng tư duy, làm chủ bản thân, giao tiếp

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức tiết kiệm thời gian.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán.

-Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/ kỹ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát .

Thảo luận theo nhóm nhỏ, Suy nghĩ – cặp đôi – chia sẻ,

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV:SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án, quả địa cầu, quả địa cầu,

HS: sgk

III. Chuỗi các hoạt động học:

A.Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1’

2.Kiểm tra bài cũ: 4’

? Câu hỏi 1,2 (SGK – 27)?

3. Khởi động vào bài mới :

Vận động của trái đất quanh mặt trời khiến nhịp điệu ngày đêm diễn ra ở mỗi nơi, mỗi khác. Có nơi ngày dài bằng đêm, có nơi ngày ngắn, đêm dài hoặc ngược lại. Đó là những nơi nào trên trái đất?

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT											
10’	Quan sát H24 < SGK – 28> bảng phụ tranh phóng to. GV: Giới thiệu đường sáng tối (ST), trục trái đất BN, Các đường chí tuyến. ? Giải thích tại sao trục trái đất và đường phân chia sáng tối không trùng nhau? HS: Do trái đất hình cầu nên Mặt Trời chỉ chiếu sáng 1/2 bề mặt quả đất--> Đường phân chia ST là đường thẳng mà trục Trái Đất lại luôn nghiêng một góc 23 độ 27’ --> Không trùng nhau. ? Hai đường này cắt nhau tại một điểm một góc bao nhiêu độ? < 23 độ 27’ > ? Sự không trùng nhau đó nảy sinh hiện tượng gì? ? Vào ngày hạ chí < 22/6 > nửa cầu nào ngả về phía Mặt Trời và có S được chiếu sáng rộng nhất? < Nửa cầu Bắc > ? Vào ngày đó tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến bao nhiêu? Vĩ tuyến đó gọi là gì? HS: Vĩ tuyến 23 độ 27’ B -> Chí tuyến Bắc.	1. Hiện tượng ngày đêm dài ngắn ở các vĩ độ khác nhau trên Trái Đất . - Trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc 23 độ 27’. - Trục sáng tối là trục phân chia sáng tối trên Trái Đất - Sự không trùng nhau của hai đường sinh ra hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau ở hai nửa cầu. * Trong ngày 22/6: <table border="1"> <tr> <th rowspan="2">Địa điểm</th><th colspan="2">Độ dài</th></tr> <tr> <th>Ngày</th><th>Đêm</th></tr> <tr> <td>B (VĐ 40 độ B)</td><td>Dài</td><td>Ngắn</td></tr> <tr> <td>A (VĐ 20 độ B)</td><td>Dài</td><td>Ngắn</td></tr> </table>	Địa điểm	Độ dài		Ngày	Đêm	B (VĐ 40 độ B)	Dài	Ngắn	A (VĐ 20 độ B)	Dài	Ngắn
Địa điểm	Độ dài												
	Ngày	Đêm											
B (VĐ 40 độ B)	Dài	Ngắn											
A (VĐ 20 độ B)	Dài	Ngắn											

HS: Hiện tượng ngày, đêm dài suốt 24h? ? Vĩ tuyến 66 độ 33' B và N là những đường gì? ? Vào các ngày 22/6 và 22/12 độ dài ngày và đêm ở hai điểm cực ntn? GV: Ngày 22/6 ở 66 độ 33' B có một ngày dài 24h (Mùa hạ) và ở 66 độ 33' N có 1 đêm dài 24h (Mùa đông); Ngày 22/12 thì ngược lại.	- ở hai miền cực có hiện tượng ngày đêm dài suốt 24h trong thời gian từ 1 ngày đến 6 tháng < Từ 21/3 --> 23/9 >. * Ghi nhớ < SGK – 30 >
--	---

C. Hoạt động luyện tập: 4'

- ở vùng cực, từ 66 độ 33 phút đến cực có ngày mặt trời chưa kịp lặn xuống dưới chân trời đã lại mọc lên ngay, nghĩa là hoàn toàn không có đêm . ở vùng này, mùa hạ có đêm ngắn bao nhiêu thì mùa đông có đêm dài bấy nhiêu

- Dựa vào kiến thức hãy giải thích câu tục ngữ:

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

? Câu nói trên chỉ đúng với nửa cầu nào?

Mùa hè: Ngày dài đêm ngắn(Tháng 5- Mùa hè).

vì mùa hè Trái Đất gần mặt trời và ngả về phía mặt trời nhiều nhất nên khoảng thời gian được chiếu sáng và diện tích chiếu sáng nhiều hơn.

Mùa đông:(tháng 10) Ngày ngắn đêm dài .

vì mùa đông Trái Đất xa mặt trời, nên khoảng thời gian được chiếu sáng và diện tích được chiếu sáng ít hơn.

* Lưu ý: Các mùa nóng, lạnh kéo dài trong 6 tháng lần lượt kế tiếp nhau ở 2 nửa cầu. Còn về mùa xuân , mùa hạ có độ dài ngày và đêm dài bằng nhau, ở cả 2 nửa cầu.

* *Câu nói trên chỉ đúng với nửa cầu bắc.*

D.Hoạt động vận dụng:

- Lòng trong bài

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.

- Đọc trước bài “ Cấu tạo bên trong của Trái Đất ”.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

.....

Tiết 12 Bài 10:

Cấu tạo bên trong của trái đất.

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Nêu được tên các lớp cấu tạo của Trái Đất và đặc điểm của từng lớp.
- Trình bày được cấu tạo và vai trò của lớp vỏ Trái Đất.

b. Về kỹ năng:

- Quan sát và nhận xét về vị trí, độ dày của các lớp cấu tạo bên trong Trái Đất từ hình vẽ ;
- Tư duy, giao tiếp.

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức tìm hiểu, ý thức bảo vệ vỏ Trái Đất – Lá phổi xanh của nhân loại.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi .

3. Phương pháp/ktdh

Đàm thoại+ gợi mở + Thuyết trình + Quan sát , động não.

II. Chuẩn bị của GV-HS: GV:

SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án, quả địa cầu, quả địa cầu, tranh

HS: sgk

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ôn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Dựa vào H25 (SGK – 29) hãy phân tích hiện tượng ngày đêm dài ngắn ở các địa điểm có vĩ độ khác nhau trong các ngày 22/6 và 22/12?

3. Khởi động vào bài mới :

Trái Đất được cấu tạo ra sao? Bên trong nó gồm những gì? Đó là vấn đề mà con người vẫn muốn tìm hiểu. Ngày nay nhờ sự phát triển của KHKT con người đã biết bên trong

Trái Đất gồm có mấy lớp? Đặc điểm của chúng ra sao? Sự phân bố các lục địa và đại dương trên Trái Đất ntn?

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT
17'	GV: Để tìm hiểu các lớp đất sâu trong lòng đất, con người không thể quan sát và nghiên cứu trực tiếp vì lỗ khoan sâu nhất chỉ đạt độ 15000m, trong khi đường bán kính của Trái Đất dài hơn 6300 km thì độ khoan sâu thật nhỏ vì vậy để tìm hiểu các lớp đất sâu hơn phải dùng phương pháp nghiên cứu gián tiếp. VD: PP nghiên cứu cấu trúc của các lớp đất đá ở dưới sâu dựa vào tính chất lan truyền của các loại sóng do sự rung động đàn hồi của vật chất trong lòng Trái Đất sinh ra. HS Quan sát hình phóng to. ? Cấu tạo bên trong của vỏ Trái Đất bao gồm có mấy lớp? ? Dựa vào bảng trang 32 trình bày đặc điểm cấu tạo bên trong của Trái Đất? GV: ĐK thuận lợi có thể chảy lỏng như sáp ong, lớp này cũng chia ra 2 tầng. Tầng trên có những dòng đối lưu, vận chuyển vật chất liên tục là nguyên nhân gây nên sự di chuyển.....	1. Cấu tạo bên trong của Trái Đất Gồm 3 lớp: a. Lớp vỏ: Mỏng nhất, quan trọng nhất, có độ dày 5 – 70 km. b. Lớp trung gian: Độ dày gần 3000km - Trạng thái: Từ quánh dẻo đến lỏng là nguyên nhân gây nên sự di chuyển các lục địa trên bề mặt trái đất. c. Lõi < Nhân > trái đất: Trên 3000km lỏng ở ngoài, rắn ở trong.
15'	GV: Lớp vỏ Trái Đất mỏng nhất là nơi tồn tại của các thành phần tự nhiên khác	2. Cấu tạo của lớp vỏ Trái Đất - Vỏ trái đất là lớp đá rắn chắc ở ngoài cùng của Trái Đất được cấu

nư: Không khí, nước, sinh vật, là nơi sinh sống của xã hội loài người. Sử dụng quả địa cầu ? Xác định vị trí các lục địa và đại dương trên quả địa cầu? Gọi HS đọc SGK 32.33 ? Nêu vai trò của lớp vỏ trái đất ? Ngày nay con ng đã tác động đến lớp vỏ TĐ ntn? chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ lớp vỏ TĐ? Quan sát H27 (SGK – 32) ? Nêu số lượng các địa mảng chính của lớp vỏ Trái Đất? Đó là những địa mảng nào? HS: 7 mảng chính, 4 mảng nhỏ. GV: Vỏ Trái Đất không phải là khối liên tục mà do một số địa mảng kề nhau tạo thành. Các địa mảng có bộ phận nổi cao trên mực nước biển là lục địa, các đảo. Có bộ phận trũng thấp bị nước bao phủ là đại dương. Các địa mảng di chuyển rất chậm. HS đọc kênh chữ ? Các mảng có mấy cách tiếp xúc? ? Kết quả của 3 cách tiếp xúc? HS: Hình thành dãy núi ngầm dưới đại dương. Đá bị ép nhô thành núi xuất hiện động đất, núi lửa. ? Quan sát H27 chỉ những chỗ tiếp xúc của các địa mảng?	tạo do một số địa mảng nằm kề nhau. - Vỏ trái đất chiếm 1% V; 0,5% khối lượng của trái đất. * Vai trò: - Là nơi tồn tại của các thành phần tự nhiên khác như: Không khí, nước, sinh vật, núi sông...là nơi sinh sống, hoạt động của xã hội loài người. * Ghi nhớ < SGK – 30 >
---	--

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Trình bày cấu tạo của Trái đất?

D.Hoạt động vận dụng: 4'

Gv hướng dẫn làm bài tập 3.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Tìm hiểu 6 lục địa và 4 đại dương trên thế giới.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....
.....

**Tiết 13 Bài 11: Thực hành:
sự phân bố các lục địa và đại dương trên bề mặt trái đất.**

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1.Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Biết tỉ lệ lục địa, đại dương và sự phân bố lục địa, đại dương trên bề mặt trái đất.

b. Về kĩ năng:

- Xác định được 6 lục địa, 4 đại dương và 7 mảng kiến tạo lớn < Âu - á, Phi, ấn Độ, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Nam Cực, Thái Bình Dương > trên bản đồ hoặc quả địa cầu.

- Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức

c. Về thái độ: Giáo dục học sinh say mê tìm hiểu môn học.

2. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán.

-Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/ kỹ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát + Thảo luận

II. Chuẩn bị của GV- HS:

GV: SGK Địa lí 6+ SGV+ Giáo án, quả địa cầu.

HS: sgk

III. Chuỗi các hoạt động học:

A.Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2.Kiểm tra bài cũ: 4' ? Câu hỏi 1,2 (SGK – 33)?

3. Khởi động vào bài mới :

- Nói về tên gọi của trái đất có người cho rằng phải gọi là “ Trái nước ” Tại sao vậy?

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT
17'	Quan sát quả địa cầu + Bản đồ thế giới. ? ở BCB và BCN sự phân bố đất nổi và đại dương có gì giống và khác nhau? HS: Giống: Có phần đất nổi và đại dương Khác: Phần đất nổi ở BCB nhiều hơn BCN. Quan sát H28 (SGK – 34) ? Tỷ lệ cụ thể giữa S lục địa và đại dương của hai bán cầu? HS: Nửa cầu bắc 39,4% và 60,6%; Nửa cầu Nam 19% và 81%	1. Sự phân bố lục địa và đại dương - Nửa cầu bắc phần lớn có các lục địa tập chung gọi là lục bán cầu. - Nửa cầu nam có các đại dương phân bố tập chung gọi là thủy bán cầu.

2. Vị trí và diện tích các lục địa trên thế giới. 15'

GV: Lục địa là phần đất liền rộng lớn hàng triệu km² có các đại dương bao bọc xung quanh.

? Trên trái đất có bao nhiêu lục địa hãy kể tên?

Thảo luận nhóm: 2 nhóm

Lục địa	Diện tích (Triệu Km ²)	Vị trí thuộc BBC	Vị trí thuộc BCN	Cả hai bán cầu
Á - Âu	50,7	+		
Phi	29,2			+
Bắc Mỹ	20,3	+		
Nam Mỹ	18,1		+	
Nam cực	13,9		+	
Oxtrâylia	7,6		+	
Các đảo ven lục địa	9,2			+

1	2	3
	Quan sát bảng số liệu < SGK 35 > ? Đại dương nào có S nhỏ nhất? Lớn nhất? HS: Lớn nhất: Thái Bình Dương Nhỏ nhất: Bắc Băng Dương ? Nếu S bề mặt trái đất là 510 triệu km² thì bề mặt của đại dương chiếm bao nhiêu %?	3. Vị trí và diện tích các đại dương trên thế giới - Diện tích đại dương chiếm hơn 70% bề mặt trái đất + Thái Bình Dương – Lớn nhất + Bắc Băng Dương – Nhỏ nhất + Đại Tây Dương + Ấn Độ Dương

GV hướng dẫn cách tính -> 70,78%. Quan sát H29 < SGK – 35 > tranh phóng to -> Gv giới thiệu ? Rìa lục địa gồm những bộ phận nào?	* Ghi nhớ < SGK – 35 >
--	------------------------

V. Rút kinh nghiệm

C. Hoạt động luyện tập: 5'

GV chốt lại nội dung bài học

D. Hoạt động vận dụng:

- Lòng trong bài

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Đọc trước bài “ Cấu tạo bên trong của trái đất ”.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....
.....

Chương II

Các thành phần tự nhiên của trái đất

Tiết 14 Bài 12:

Tác động của nội lực và ngoại lực trong việc hình thành địa hình bề mặt trái đất.

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Nêu được khái niệm nội lực, ngoại lực và biết được tác động của chúng đến địa hình trên bề mặt trái đất.

- Nêu được hiện tượng động đất, núi lửa và tác hại của chúng. Biết được khái niệm magma.

b. Về kỹ năng:

- Nhận biết tranh ảnh, mô hình các bộ phận, hình dạng của núi lửa.

- Tư duy, giao tiếp và làm chủ bản thân

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức học tập nghiêm túc.

- Tích hợp môi trường < mục 1 >

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.

-Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/ktdh

Đàm thoại+ gợi mở + Thuyết trình + Quan sát .

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: giáo án, sgk, tranh ảnh, bảng phụ

Hs: sgk, chuẩn bị bài

III. Chuỗi các hoạt động học:

A.Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2.Kiểm tra bài cũ: : 4' chơi trò chơi

? Một HS đọc tên các lục địa, đại dương hay châu lục?

? Một HS nhanh tay chỉ vị trí các đại dương, châu lục?

3. Khởi động vào bài mới :

Trái đất của chúng ta có hình cầu nhưng bề mặt của nó không hoàn toàn bằng phẳng.

Vậy nguyên nhân nào làm cho bề mặt trái đất có nơi cao, nơi thấp?

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT
15'	HS Quan sát bản đồ Nam á ? Xác định núi, đồng bằng, sơn nguyên trong khu vực? ? Qua đó hãy rút ra đặc điểm địa hình của khu vực? HS: Địa hình đa dạng, cao thấp khác nhau. Chỗ cao: Núi; Bằng phẳng - ĐB; Chỗ thấp hơn mực nước biển. GV: Đó chính là đặc điểm chung của địa hình trên trái đất. ? Nguyên nhân của sự khác biệt đó là gì? Hs: là do tác động của hai lực đối nghịch nhau: Nội lực và ngoại lực. Gọi HS đọc SGK 38	1. Tác động của nội lực, ngoại lực. Nội lực - Là những lực sinh ra từ bên trong trái đất

18'	? Nội lực là gì? Nội lực hình thành nên địa hình nào? GV: Nội lực sinh ra do trạng thái vật chất trong lòng trái đất t/động nén ép vào các lớp đá làm cho chúng bị uốn nếp, đứt gãy đẩy các vật chất nóng chảy ở dưới sâu ra ngoài mặt đất thành hiện tượng núi lửa động đất . có nơi được neao thành các dãy núi,có nơi bị hạ thấp ... làm cho đhình gồ ghề. ? Ngoại lực là gì? Nglực gồm mấy qtrình? GV giải thích phong hóa và xâm thực. Quan sát H30 (SGK – 38) ? Lấy một số VD về tác động của ngoại lực đến địa hình trên bề mặt trái đất? HS: Nước chảy đá mòn < Bồi tụ > GV: Chính sự tác động của nội lực và ngoại lực làm thay đổi địa hình bề mặt trái đất. Nội lực -> bề mặt gồ ghề; Ngoại lực --> Giảm sự gồ ghề. ? Con người đã làm thay đổi bề mặt địa hình ntn? Cho VD? HS đọc kênh chữ, quan sát H31. T39 ? Núi lửa được hình thành ntn? ? Từ H31 hãy cho biết cấu tạo bên trong của núi lửa? HS: Mácma, miệng phụ, miệng, khói bụi, ống phun, dung nham. ? Thế nào là mác ma? HS: Là những vật chất nóng chảy, nằm ở dưới sâu, trong lớp vỏ trái đất, nơi có nhiệt độ trên 1000°C. ? Núi lửa hoạt động là núi lửa ntn?	Ngoại lực - Là những lực sinh ra ở bên ngoài trên bề mặt trái đất. Gồm 2 quá trình: + Phong hóa các loại đá + Quá trình xâm thực < Do nước, gió > - Nội lực và ngoại lực là hai lực đối nghịch nhau nhưng xảy ra đồng thời. - tác động của nội lực thường làm cho Trái Đất gồ ghề; tác động của ngoại lực lại thiên về san bằng, hạ thấp địa hình. -> Do tác động của nội lực, ngoại lực nên địa hình Trái Đất có nơi bằng phẳng, có nơi gồ ghề. 2. Núi lửa và động đất a. Núi lửa: - Là hình thức phun trào mác ma dưới sâu lên mặt đất. - Núi lửa hoạt động là núi lửa đang phun hoặc mới phun. - Tác hại của núi lửa:
-----	---	--

Gv giới thiệu H32 < SGK – 39 > ? Nêu tác hại do núi lửa gây ra? ? Tsao quanh núi lửa vẫn có đưc đông ? ? VN có địa hình núi lửa không? pố ? HS: Cao nguyên núi lửa Tây Nguyên; Miền Đông Nam Bộ ở độ cao 800m HS đọc SGK – 40 ? Động đất hình thành do n. nhân nào? ? Động đất gây tác hại ra sao? HS: làm cho mặt đất nứt nẻ, nhiều nơi sụt lún, động đất mạnh làm cho cây cối, nhà cửa đổ sập, gây chết chóc cho con người. ? Đề hạn chế tai họa của động đất con người đã có biện pháp khắc phục ntn? GV: Sự chấn động do nham thạch (Đất đá) ở nơi đó bị đứt gãy, bị phá vì sâu trong lòng đất gây nên những vận động dữ dội. Những vùng hay có động đất và núi lửa là những vùng không ổn định của vỏ trái đất. ? VNam(hoặc địa phương)có htrợng này không?	+ Dung nham, tro bụi...Vùi lấp các thành thị, làng mạc, ruộng nương. + Dung nham, khói, tro bụi gây ô nhiễm bầu khí quyển, nguồn nước - Núi lửa ngừng phun đã lâu là núi lửa tắt -> Dung nham bị phân huỷ tạo thành đất đỏ phì nhiêu -> Nông nghiệp thuận lợi phát triển --> Dân cư đông. b. Động đất - Là hiện tượng xảy ra đột ngột từ một điểm ở dưới sâu, trong lòng đất làm cho các lớp đất đá gần mặt đất bị rung chuyển. + Macma là những vật chất nóng chảy nằm ở dưới sâu, trong lớp vỏ Trái Đất, nơi có nhiệt độ trên 1000°C - Biện pháp: + Xây dựng nhà chịu được chấn động lớn. + Nghiên cứu dự báo để sơ tán dân. * Ghi nhớ < SGK – 40 >
---	--

C. Hoạt động luyện tập: 3'

Gv đọc bài học thêm.

D.Hoạt động vận dụng: 3'

- Kể một số nơi hay xảy ra động đất nhất trên thế giới mà em biết?

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem bài 13

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

Tiết 15 bài 13

địa hình bề mặt trái đất.

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1.Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Nêu được đặc điểm, hình dạng, độ cao của núi.
- ý nghĩa của dạng địa hình đối với đời sống con người.

b. Về kỹ năng:

- Chỉ trên bản đồ một số núi già, núi trẻ.
- Nhận biết dạng địa hình.

_ Kns: tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ thắng cảnh do địa hình núi tạo nên, tìm hiểu về cảnh đẹp, thêm yêu tổ quốc.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/KTDH

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát .

II. Chuẩn bị của GV-HS: GV: giáo án, sgk, tranh ảnh

Hs: sgk, chuẩn bị bài

III. Chuỗi các hoạt động học:

A.Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2.Kiểm tra bài cũ: 4'

Nội lực, ngoại lực là gì? Núi lửa, tác hại của núi lửa?

3. Khởi động vào bài mới :

Trên bề mặt Trái đất có nhiều loại địa hình khác nhau. Một trong những dạng phổ biến là núi? Có những loại núi gì? Đặc điểm ra sao?

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

TG	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT												
15'	Chúng ta sinh sống trong khu vực đồi núi? Vào hiểu biết của bản thân hãy cho biết núi là gì? ? Chân núi là gì? HS: Chỗ tiếp giáp giữa núi và mặt đất bằng phẳng --> Chân núi, sườn núi càng dốc --> Chân núi càng rõ. Quan sát H34 SGK 42 – bảng phụ ? Trình bày cách tính độ cao tuyệt đối? Cách tính độ cao tương đối? ? Đỉnh núi A (H34) có độ cao tương đối, tuyệt đối là bao nhiêu mét?	1. Núi và độ cao của núi. - Núi: Địa hình nhô cao trên 500m có đỉnh, sườn, chân. - Độ cao tuyệt đối: Được tính bằng khoảng cách chênh lệch từ đỉnh núi tới mực nước biển trung bình. - Độ cao tương đối: Được tính bằng khoảng cách chênh lệch từ đỉnh núi tới chân núi. - Căn cứ vào độ cao người ta chia các loại núi: Thấp, Trung bình, cao.												
8'	HS quan sát bảng phân loại núi ? Sắp xếp một số tên núi và đèo theo bảng sau? HS: Bà Đen: 986m; Núi: 538m; Tân Viên 1287m; Phan xipăng: 3143m; HS quan sát H35. T43 ? Các đỉnh núi, sườn núi, thung lũng của núi già, núi trẻ khác nhau ntn? Gv giới thiệu H36 < SGK – 43 > Trăng bao nhiêu tuổi trăng già Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non -> Có những khối núi già được vận động tân kiến tạo nâng lên làm trẻ lại, điển hình dãy HLS cao đồ sộ nhất VN.	2. Núi già, núi trẻ. <table border="1"> <thead> <tr> <th>Hình thái</th><th>Núi già</th><th>Núi trẻ</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đỉnh</td><td>Tròn</td><td>Nhọn</td></tr> <tr> <td>Sườn</td><td>Thoải</td><td>Dốc</td></tr> <tr> <td>Thung lũng</td><td>Rộng</td><td>Hẹp</td></tr> </tbody> </table>	Hình thái	Núi già	Núi trẻ	Đỉnh	Tròn	Nhọn	Sườn	Thoải	Dốc	Thung lũng	Rộng	Hẹp
Hình thái	Núi già	Núi trẻ												
Đỉnh	Tròn	Nhọn												
Sườn	Thoải	Dốc												
Thung lũng	Rộng	Hẹp												

9'	GV: Địa hình ca xơ là loại địa hình đặc biệt của vùng núi đá vôi. HS đọc thuật ngữ Ca xơ GV: Khi nói đến địa hình Ca xơ người ta hiểu ngay đó là địa hình có nhiều hang động vì đá vôi là loại đá dễ hòa tan trong điều kiện khí hậu thuận lợi, nước mưa thấm vào kẽ nứt của đá khoét mòn tạo thành hang động trong khối núi. Gv giới thiệu H37,38 < SGK – 43 > ? Nêu những địa danh hang động ở VN? HS: Động Phong Nha: Xếp hạng động đẹp nhất thế giới; Chùa Hương Tích, Hang động Vịnh Hạ Long được xếp là kỳ quan thế giới. ? Kể tên những hang động nổi tiếng ở CB: Ngườm Ngao, Pác Bó, ...	Nguyên nhân	Ngoại lực	Nội lực
		Ví dụ	Xcandinavi	Hymalya

3. Địa hình Ca xơ và các hang động.

- Địa hình đá vôi có nhiều hình dạng khác nhau, phổ biến là đỉnh nhọn, sắc, sườn dốc đứng.

- Trong vùng núi đá vôi có nhiều hang động đẹp có giá trị du lịch lớn.

* **Ghi nhớ < SGK – 44 >**

C. Hoạt động luyện tập: 3'

Gv đọc bài học thêm.

D. Hoạt động vận dụng: 4'

- Kể tên một số địa hình, hang động nổi tiếng của VN và thế giới?

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Tìm hiểu các loại địa hình trên trái đất.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

.....

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Trình bày được một số đặc điểm về hình thái của ĐB, cao nguyên, đồi.
- Sự phân loại của ĐB, ích lợi của ĐB và cao nguyên.

b. Về kỹ năng:

- Chỉ trên bản đồ một số ĐB, cao nguyên lớn của VN và thế giới.

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức tìm hiểu và giữ gìn các loại địa hình.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. phương pháp/KTDH: Đàm thoại, gợi mở, thuyết giảng

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: giáo án, sgk, bản đồ thế giới

Hs: sgk, chuẩn bị bài

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Câu hỏi 1,2 < SGK – 45 >

3. Khởi động vào bài mới :

Ngoài địa hình núi trên bề mặt trái đất còn có một số dạng địa hình khác như: Cao nguyên; ĐB; Đồi..... Vậy chúng có những đặc điểm gì về hình thái?

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của thầy trò	Trình tự nội dung KT
20'	Cta đã được thấy đb chưa? Quan sát H39 SGK 46 ? Cho biết đặc điểm hình thái và độ cao tuyệt đối của bình nguyên? Độ cao tương đối? ? Xét về nguyên nhân hình thành người ta phân ra mấy loại bình nguyên?	1. Bình nguyên < Đồng Bằng> - Là dạng địa hình thấp, bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng. + Độ cao tương đối: < 200m + Độ cao tuyệt đối: 500m

8' 4'	GV: VD ĐB bào mòn Châu Âu; Canada; ĐB bồi tụ: Hoàng Hà, Amadôn, Cửu Long. ? ĐB có giá trị kinh tế ntn? HS quan sát H40. T47 ? Trình bày những đặc điểm về độ cao, đặc điểm hình thái, giá trị kinh tế của cao nguyên? Gv giới thiệu H40 < SGK – 47 > ? Hãy chỉ ra điểm giống nhau và khác nhau giữa bình nguyên và cao nguyên? ? Đồi là gì? ? Vùng đồi còn có tên gọi là gì? HS: Trung du ? Nước ta có đồi không? ở đâu? HS: Vùng Trung du Phú Thọ, Thái Nguyên. ? Đồi đem lại giá trị kinh tế gì? ? Chúng ta cần làm gì để bảo vệ đất đai ở vùng đồi?	- Hai loại ĐB: + Bào mòn: Bề mặt hơi gợn sóng + Bồi tụ: Bề mặt bằng phẳng, do phù sa các sông lớn bồi đắp ở cửa sông < Châu thổ > - Giá trị kinh tế: + Trồng cây lương thực, thực phẩm --> Nông nghiệp phát triển, dân cư đông đúc. + Tập chung nhiều thành phố lớn. 2. Cao nguyên - Là dạng địa hình có độ cao tuyệt đối trên 500m. - Bề mặt tương đối bằng phẳng gợn sóng, sườn dốc. - Giá trị kinh tế: + Trồng cây CN VD: chè, cao su.. + Chăn nuôi gia súc lớn theo vùng chuyên canh VD: Tây Tạng (Trung quốc); Tây Nguyên 3. Đồi - Là dạng địa hình nhô cao, có đỉnh tròn, sườn thoải, độ cao tương đối không quá 200m. - Trồng cây công nghiệp kết hợp lâm nghiệp, chăn thả gia súc. * Ghi nhớ < SGK – 44 >
---------------------	--	--

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- GV tổng hợp lại các kiến thức trong bài.

D. Hoạt động vận dụng: 4'

Gv sử dụng bảng phụ		
	Đồng Bằng	Cao Nguyên
Giống nhau		

	- Bề mặt tương đối bằng phẳng.	
Khác nhau + Độ cao	< 200m	> 500m
+ Sườn	Không có sườn	Sườn dốc đứng
+ Giá trị kinh tế	Trồng cây lương thực – Thực phẩm	Cây CN, chăn nuôi gia súc.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Ôn tập học kỳ I

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

Tiết 17:

ôn tập.

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- củng cố, ôn tập lại toàn bộ kiến thức về địa lý trái đất, sự vận động của hai chuyển động trên trái đất và các hệ quả.

- Sự tác động của nội lực, ngoại lực, các dạng địa hình của bề mặt trái đất.

b. Về kỹ năng:

- Vận dụng lý thuyết vào thực hành.

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức tìm hiểu và ôn tập.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống

- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi .

3. Phương pháp/KTDH

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát .

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: giáo án, sgk, bảng phụ

Hs: sgk, chuẩn bị bài

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. **Ổn định:** Kiểm tra sỹ số 1'

2. **Kiểm tra bài cũ:** 4'

? Sự giống và khác nhau giữa cao nguyên và đồng bằng?

3. **Khởi động vào bài mới :**

GV nêu yêu cầu tiết ôn tập.

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

I. Trái đất – 10'

? Kể tên 9 hành tinh theo thứ tự xa dần mặt trời?

HS: Thủy, Kim, Trái đất, Hỏa, Mộc, Thổ, Thiên Vương, Hải Vương, Diêm Vương.

? Trái đất có mấy sự vận động? kể tên? Nêu các hệ quả của các sự vận động?

HS:

1. *Sự vận động tự quay quanh trục của trái đất:*

- Hiện tượng ngày đêm

- Sự lệch hướng của các vật chuyển động ở nửa cầu Bắc sẽ lệch tay phải, còn nửa cầu Nam sẽ lệch tay trái

2. *Sự chuyển động của trái đất quanh mặt trời*

- Hiện tượng các mùa

II. Bản đồ – Tỷ lệ bản đồ -10'

? Bản đồ là gì? Tỷ lệ bản đồ là gì?

HS:

- Bản đồ: Là hình vẽ thu nhỏ trên giấy, tương đối chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt trái đất.
- Tỷ lệ bản đồ: Là tỉ số giữa khoảng cách trên bản đồ so với khoảng cách tương ứng trên thực địa.

HS làm bài tập 3 < SGK – 14 > - 10'

? Có mấy dạng địa hình trên bề mặt trái đất?

Lập bảng so sánh các dạng địa hình bề mặt trái đất

yếu tố	Bình nguyên	Cao nguyên	Núi	Đồi
Khái niệm	- Là dạng địa hình thấp, bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng.	- Là dạng địa hình có độ cao tuyệt đối trên 500m, bề mặt tương đối bằng phẳng, gợn sóng.	- Địa hình nhô cao trên 500m có đỉnh, sườn, chân.	- Là dạng địa hình nhô cao, có đỉnh tròn, sườn thoải, độ cao tương đối không quá 200m.
Giá trị kinh tế	- Trồng cây LT-TP, nông nghiệp phát	- Trồng cây CN.	- Du lịch thắng cảnh.	- Trồng cây CN

	triển, dân cư đông đúc, tập chung nhiều thành phố.	- Chăn nuôi gia súc lớn theo vùng chuyên canh.	- Hang động Ca xơ	- Kết hợp lâm nghiệp, chăn thả gia súc.
Ví dụ	- ĐB Amadon; Sông Hằng; Sông Nin, ĐBSCL..	- Tây Tạng (Trung Quốc) - Tây Nguyên	- Động Phong Nha, Chùa Hương Tích, Hang động Hạ Long	- Vùng T.Du Phú Thọ, Thái Nguyên...

III. Cấu tạo bên trong của trái đất 5'

HS lập bảng về 3 lớp

C. Hoạt động luyện tập: 4'

Gv chốt lại kiến thức quan trọng.

D. Hoạt động vận dụng:

- Lồng trong bài

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- ễn tập cho thi học kỳ I

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....
.....

Tiết 19 Bài 15:

CÁC MỎ KHOÁNG SẢN

Ngày soạn: .../ 12/ 2018

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Nêu được các khái niệm: Khoáng sản, mỏ khoáng sản, mỏ nội sinh, mỏ ngoại sinh.
- Kể tên và nêu được công dụng của một số loại khoáng sản phổ biến.

b. Về kĩ năng:

- Nhận biết một số loại khoáng sản qua mẫu vật (Hoặc qua ảnh màu): Than, quặng sắt, quặng màu, đá vôi, apatít.
- Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức

c. Về thái độ:

- Hiểu khoáng sản là tài nguyên quý của đất nước, chúng không phải là tài nguyên vô tận vì vậy con người phải biết khai thác và sử dụng khoáng sản một cách tiết kiệm.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/KTDH:

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát .

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: giáo án, sgk, mẫu vật

Hs: sgk, chuẩn bị bài

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sĩ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Khởi động vào bài mới :

Vỏ Trái đất được cấu tạo bởi các loại khoáng vật, đá. Những khoáng vật và đá có ích được con người khai thác và sử dụng trong hoạt động KT gọi là khoáng sản. Khoáng sản là nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp VD: CN khai thác, CN luyện kim..... Vậy khoáng sản là gì? Được hình thành ntn?

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của GV và HS	Nội dung
20'	Hoạt động 1: Tìm hiểu các loại khoáng sản Quan sát SGK 49 + Quan sát mẫu vật ? Trong lớp vỏ Trái Đất có những vật chất nào? - Có nhiều khoáng vật và đá khác nhau ? Thế nào là khoáng vật? ? Khi nào các khoáng vật và đá gọi là khoáng sản? GV: Vật chất cấu tạo nên trái đất gồm các loại khoáng vật và đá. Khoáng vật thường gặp	1. Các loại khoáng sản a. Khoáng sản là gì?

trong tự nhiên dưới dạng tinh thể, trong thành phần của các loại đá VD: Đá nham thạch là vật chất tự nhiên có độ cứng nhiều, ít khác nhau tạo nên lớp vỏ trái đất. Qua thời gian dưới tác dụng của quá trình phong hóa khvật, đá. Loại khvật, đá có ích cho con người -> KSản. ? Trong lớp vỏ Trái Đất các nguyên tố hóa học tập trung với tỉ lệ cao gọi là gì? HS: Sự tập trung các yếu tố hoả học với một tỉ lệ cao. HS đọc bảng SGK - 49 ? Dựa vào công dụng chia thành mấy nhóm khoáng sản? Gv kẻ sẵn bảng phụ -> HS lên điền thông tin ? Địa phương em có những loại khoáng sản nào? Kể tên? GV: Ngày nay với tiến bộ của khoa học con người đã bổ sung các nguồn khoáng sản ngày càng hao hụt đi bằng các thành tựu khoa học. 14' Hoạt động 2: Tìm hiểu các mỏ khoáng sản ? Bổ sung khoáng sản n.lượng bằng nguồn năng lượng gỗ? HS: Mặt trời, năng lượng thủy triều, nhiệt năng dưới đất. HS tự đọc SGK – 47 ? Thế nào là mỏ khoáng sản? ? Xột về nguồn gốc hình thành các mỏ khoáng sản cú mấy loại? ? Mỗi loại do tác động của quá trình nào hthành? GV: Nhưng một số mỏ có hai nguồn gốc hình thành (Quặng sắt) các mỏ khoáng sản cần thời gian hình thành rất lâu 90% mỏ quặng sắt hình thành cách đây 500 đến 600 triệu năm. Dầu mỏ từ xác sinh vật chuyển thành cách đây từ 2-5 triệu năm.	- Khoáng sản: Là những tích tụ tự nhiên các khoáng vật và đá có ích được con người sử dụng. b. Phân loại khoáng sản * Phân loại theo công dụng - Khoáng sản năng lượng < Nhiên liệu >: than, dầu mỏ, khí đốt - Khoáng sản kim loại: sắt, mangan, đồng, chì, kẽm... - Khoáng sản phi kim loại: muối mỏ, apatit, đá vôi... 2. Các mỏ khoáng sản nội sinh và ngoại sinh - Mỏ khoáng sản: Là nơi tập chung nhiều khoáng sản * Phân loại theo nguồn gốc - Mỏ nội sinh: Hình thành do các quá trình nội lực (Mỏma) VD: Đồng, chì, kẽm, thiếc, vàng... - Mỏ ngoại sinh: Hình thành do quá trình ngoại lực (Phong hóa, tích tụ) Vd: Than, cao lanh, đá vôi...
--	--

3'	Hoạt động 3: Tìm hiểu việc khai thác, sử dụng và bảo vệ khoáng sản Các mỏ khoáng sản hình thành trong thời gian rất lâu, chúng rất quý. Không phải là tài nguyên vô tận ? Vậy chúng ta cần sử dụng và bảo vệ các khoáng sản như thế nào? ? Cao Bằng có những k/sản nào? p.bố ? Khai thác và sử dụng ra sao?	3. Vấn đề khai thác, sử dụng, bảo vệ. - Khai thác hợp lý. - Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. * Ghi nhớ < SGK >
----	--	---

C. Hoạt động luyện tập: 3'

? Khoáng sản là gì? Khi nào gọi là khoáng sản?

? Mỏ nội sinh và mỏ ngoại sinh khác nhau ntn?

D. Hoạt động vận dụng: 3'

- Làm bài tập sách giáo khoa.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem bài 16: Thực hành; Chuẩn bị BCTH

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

Tiết 20 Bài 16:

**THỰC HÀNH
ĐỌC BẢN ĐỒ TỶ LỆ LỚN**

Ngày soạn: .../ 12/ 2018

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Nhớ khái niệm đường đồng mức, cách tìm độ cao địa hình dựa vào đường đồng mức.

b. Về kĩ năng:

- Đọc bản đồ < Hoặc lược đồ > địa hình tỉ lệ lớn.

- Kỹ năng sống: Tư duy, tự nhận thức, giao tiếp.

c. Về thái độ:

- ý thức nghiêm túc khi thực hành.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống

- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi.

3. Phương pháp/ kĩ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát / Nhóm + Cá nhân

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: Gv giáo án, bảng phụ

Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Khoáng sản là gì? Khi nào gọi là khoáng sản?

? Mỏ nội sinh và mỏ ngoại sinh khác nhau ntn?

3. Khởi động vào bài mới:

Khái niệm đường đồng mức? Cách tìm phương hướng? Đo tính khoảng cách trên bản đồ dựa vào thước tỉ lệ?

=> Chúng ta đã biết đường đồng mức cho ta biết độ cao tuyệt đối của các địa điểm nằm trên đường đồng mức. Bài học hôm nay chúng ta sẽ thực hành tìm độ cao của các địa điểm dựa vào đường đồng mức.

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của GV và HS	Nội dung
14'	Hoạt động 1: HD HS vẽ đường đồng mức. ? Thế nào là đường đồng mức? ? Dựa vào đường đồng mức, chúng ta biết điều gì? HS: + Độ cao tuyệt đối của các điểm + Đặc điểm hình dạng địa hình, độ dốc, hướng nghiêng.	1. Đường đồng mức - Là đường nối những điểm có cùng một độ cao trên bản đồ.

Hoạt động 2: Bài tập: 25'

- Gv phát phiếu học tập

- Thảo luận nhóm:

+ **Nhóm 1 ý: 1,2**

+ **Nhóm 2 ý: 3**

+ **Nhóm 3 ý: 4**

+ **Nhóm 4 ý: 5**

? Nêu cách giải bài tập trên?

⇒ GV hướng dẫn HS xem xét khoảng cách giữa các đường đồng mức.

⇒ GV: Đường đồng mức càng gần nhau địa hình càng dốc.

? Quan sát các đường đồng mức ở hai sườn đông và sườn tây của núi A1 cho biết sườn nào dốc hơn?

=> GV chốt bằng bảng phụ.

ST T	Yêu cầu	Kết quả
1	- Hướng từ đỉnh núi A1 – A2	- Đông
2	- Sự chênh lệch độ cao của hai đường đồng mức.	- 100m
3	- Độ cao của đỉnh núi A1 - Độ cao của đỉnh núi A2 - Độ cao của các điểm B1 - Độ cao của các điểm B2 - Độ cao của các điểm B3	- 900m - 700m - 500m - 650m > 500m
4	- Khoảng cách theo đường chim bay từ A1 – A2	- 7500m
5	- Sự khác nhau về độ dốc sườn đông và sườn tây của A1.	- Sườn tây dốc hơn.

C. Hoạt động luyện tập:

- Lồng trong bài

D. Hoạt động vận dụng:

- Lồng trong bài

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1’

- Xem trước bài 17 tiết 21 “ Lớp vỏ khí ”

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

Tiết 21 Bài 17:

LỚP VỎ KHÍ

Ngày soạn:

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Biết thành phần của không khí, tỉ lệ của mỗi thành phần trong lớp vỏ khí, biết vai trò của lớp hơi nước trong lớp vỏ khí.
- Biết các tầng của lớp vỏ khí: Tầng đối lưu, tầng bình lưu, các tầng cao và đặc điểm chính của mỗi tầng.
- Nêu được sự khác nhau về nhiệt độ, độ ẩm của các khối khí: Nóng, lạnh, đại dương, lục địa.

b. Về kỹ năng:

- Quan sát, nhận xét sơ đồ, hình vẽ về các tầng của lớp vỏ khí.
- KNS: Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức

c. Về thái độ:

- Giáo dục học sinh ý thức giữ gìn và bảo vệ môi trường không khí.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/kĩ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát + nhóm.

II. Chuẩn bị của GV-HS:GV: giáo án, tranh

Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ôn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Khởi động vào bài mới:

Chúng ta đang sống trong không khí và nhờ không khí. Vậy không khí gồm những thành phần nào? Lớp vỏ khí có đặc điểm gì?

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

T G	Hoạt động của GV và HS	Nội dung
20'	Hoạt động 1: Tìm hiểu thành phần, cấu tạo của không khí Quan sát H45 SGK 52 ? Không khí có những thành phần nào? Tỷ lệ %? ? Thành phần nào nhỏ nhất? Vai trò của nó trong khí quyển? GV: Trái đất được bao bọc bởi một lớp khí quyển có chiều dày trên 60.000km. Dù hơi nước nhỏ nhưng là nguồn gốc.... Hơi nước và khí CO₂ hấp thụ năng lượng mặt trời giữ lại các tia hồng ngoại gây ra hiệu ứng nhà kính, điều hòa nhiệt độ trên trái đất. GV sử dụng phương pháp thuyết trình + Nhóm + Vấn đáp. GV: Xung quanh trái đất có lớp không khí bao quanh gọi là khí quyển, khí quyển như một cỗ máy thiên nhiên, sử dụng năng lượng mặt trời, phân phối thời gian điều hòa nước trên khắp hành tinh	1. Thành phần của không khí - Gồm: Khí Nitơ (78%), Khí Oxi (21%), hơi nước và các khí khác (1%) - Lượng hơi nước nhỏ nhưng là nguồn gốc sinh ra các hiện tượng khí tượng: mây, mưa, sấm chớp 2. Cấu tạo của lớp vỏ khí.

dưới hình thức mây mưa, điều hòa CO₂ và O₂. Con người không nhìn thấy không khí nhưng quan sát được các hiện tượng xảy ra trong khí quyển. ? Độ dày của lớp vỏ khí là bao nhiêu? ? So sánh với độ cao của đỉnh núi cao nhất thế giới 8848m? HS: Gấp gần 7000 lần. Quan sát H46 < SGK – 53> Thảo luận nhóm: 4 nhóm ?1: Các tầng cao của khí quyển? (Vị trí, đặc điểm, vai trò)? ?2 Bình lưu? ?3,4: Đối lưu? Thời gian thảo luận 5 phút -> Nhóm trình bày -> Nhóm khác bổ sung -> GV chốt -> Bảng phụ.	- Độ dày của lớp vỏ khí là 60.000 km. - Các tầng khí quyển: < Bảng phụ >
--	---

Tên tầng	Vị trí (Độ cao/km)	Đặc điểm	Vai trò
Đối lưu	- 0 – 16 km	- Tập chung 90% không khí của khí quyển. - không khí chuyển động theo chiều thẳng đứng. - Nhiệt độ giảm dần theo độ cao - Nơi sinh ra các hiện tượng mây, mưa, sấm.	- ảnh hưởng đến đời sống con người.
Bình Lưu	- Trên 16 – 80 km.	- Nằm trên tầng đối lưu - Có lớp Ozôn.	- Ngăn cản tia bức xạ có hại cho sự sống.
Các tầng cao khí quyển	- Trên 80 – 60.000 km.	- Không khí cực loãng.	- Không có quan hệ trực tiếp với con người.

? Để bảo vệ bầu khí quyển trước nguy cơ bị thủng tầng Ozôn, con người trên trái đất phải làm gì? HS: Bảo vệ môi trường. Hoạt động 2: Tìm hiểu các khối khí	3. Các khối khí
--	-------------------------------

15 ,	? Nguyên nhân hình thành các khối khí? ? Căn cứ vào nhiệt độ người ta chia ra những khối khí gì? ? Dựa vào bảng các khối khí cho biết chúng hình thành ở đâu? Tính chất của chúng? ? ở nước ta có những khối khí nào hoạt động? Tính chất của chúng? HS: Mỗi khi khối khí ôn đới phía bắc tràn xuống nước ta, nó làm thời tiết khô ráo, lạnh lẽo. Trái lại mỗi khi khối khí nhiệt đới nó đem theo thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều.	* Nguyên nhân: - Do tiếp xúc với các bộ phận khác nhau của bề mặt trái đất (Lục địa hoặc đại dương)=> Không khí ở đáy tầng đối lưu ảnh hưởng của mặt tiếp xúc. - Căn cứ vào nhiệt độ: + Khối khí nóng: hình thành trên các vùng vĩ độ thấp, ndộ cao + Khối khí lạnh: hthành trên vùng vĩ độ cao ndộ thấp - Căn cứ vào mặt tiếp xúc: + Khối khí đại dương: hthành trên các biển và đại dương có độ ẩm lớn + Khối khí lục địa: hình thành trên các vùng đất liền có tính chất tương đối khô.
------------------------	--	---

C. Hoạt động luyện tập: 3'

Gv tổng hợp lại kiến thức bài.

D. Hoạt động vận dụng: 5'

Gv vẽ biểu đồ thành phần không khí -> HS lên điền các từ: Nitơ, Oxi, hơi nước và các loại khí khác.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.

- Đọc trước bài 18 “ Thời tiết, khí hậu và nhiệt độ không khí ”

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

Tiết 22 Bài 18:

THỜI TIẾT, KHÍ HẬU VÀ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
			6	

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Phân biệt hai khái niệm: Thời tiết và khí hậu.
- Nhiệt độ của không khí, cách tính nhiệt độ trung bình ngày, tháng, năm.
- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của không khí.

b. Về kỹ năng:

- HS biết cách đo nhiệt độ bằng nhiệt kế, tính nhiệt độ trung bình.
- Quan sát, ghi chép một số yếu tố thời tiết cơ bản ở địa phương (Nhiệt độ, gió, mưa) trong một ngày < Hoặc một vài ngày > qua quan sát thực tế hoặc qua bản in dự báo thời tiết của tỉnh, thành phố.

- **Kỹ năng sống:** Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân.

c. Về thái độ:

- Khởi dậy trí tò mò, tìm hiểu về sự thay đổi của nhiệt độ và không khí.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát / Nhóm nhỏ + Thuyết giảng tích cực + Trình bày 1'

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: Gv giáo án, bảng phụ

Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Trình bày cấu tạo của lớp vỏ khí?

3. Khởi động vào bài mới:

VN là nước nằm trong khu vực Đông Nam á có khí hậu nhiệt đới gió mùa, được phân chia thành hai mùa rõ rệt: Mùa hè nóng hay còn gọi là thời tiết nóng, mùa đông lạnh hay còn gọi là thời tiết lạnh. Vậy thời tiết là gì? Khí hậu được hiểu ntn?

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

TG	Hoạt động của GV và HS	Nội dung
10'	Hoạt động 1: Tìm hiểu thời tiết và khí hậu	
	? Hiện tượng khí tượng là gì? HS: Là những hiện tượng tự nhiên như mây, mưa, gió, bão, nắng.. ? Thời tiết là gì? ? Cho VD về thời tiết ở một số nơi?	1. Thời tiết và khí hậu a. Thời tiết - Là những hiện tượng tự nhiên xảy ra trong một thời gian ngắn ở một địa

	? Thời tiết ở CB hôm nay ntn? ? Khí hậu là gì? GV: Miền Bắc mùa đông kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. ? Hãy phân biệt thời tiết và khí hậu?	phương. VD: mây, mưa, gió, bão, nắng.. b. Khí hậu - Là sự lặp đi lặp lại tình hình thời tiết ở một nơi, trong một thời gian dài từ năm này qua năm khác và trở thành quy luật.
10'	Hoạt động 2: Tìm hiểu nhiệt độ không khí và cách đo nhiệt độ	
	? Tại sao không khí nóng lên? HS: Vì bức xạ của mặt trời. ? Tại sao không khí lạnh đi? HS: Trong khí quyển có bụi và hơi nước, đồng thời không khí bị khuấy đảo tán nên lạnh. ? Vậy nhiệt độ không khí là gì? ? Đo nhiệt độ bằng dụng cụ gì? ? Đo nhiệt độ vào thời gian nào? HS: Vào 5h, 13h, 21h mỗi ngày ? Tính nhiệt độ trung bình một ngày ở HN trong SGK – 55? HS làm bài dưới sự hướng dẫn của GV. 2 nhóm nhỏ ? Đo nh. độ phải để nkế ở đâu? Vì sao? HS: Để trong bóng râm vì sẽ không bị ánh sáng mặt trời bức xạ. ? Tại sao để nhiệt kế cách mặt đất 2m? HS: Không bị ảnh hưởng của nhiệt độ mặt đất.	2. Nhiệt độ không khí và cách đo nhiệt độ không khí. a. Nhiệt độ không khí - Độ nóng lạnh của không khí gọi là nhiệt độ không khí. b. Cách đo nhiệt độ không khí - Đo nhiệt độ bằng nhiệt kế. - Đơn vị: độ C - Cách tính: SGK - 55 - Để trong bóng râm vì khi để nhiệt kế ngoài ánh sáng mặt trời nhiệt kế sẽ hấp thụ nhiệt quá nhiều đó không phải là nhiệt độ của không khí.
15'	Hoạt động 3: Tìm hiểu sự thay đổi nhiệt độ không khí	
	? Sự tăng giảm nhiệt độ của mặt đất và mặt nước có giống nhau không? < Khác > ? Về mùa hạ, miền gần biển và trong đất liền nơi nào mát hơn? HS: Miền gần biển mát hơn. ? Về mùa đông miền gần biển và đất liền nơi nào ấm hơn? HS: Miền gần biển ấm hơn ? Khí hậu trong đất liền có tên gọi khác là gì? < Khí hậu lục địa > ? Khí hậu miền biển có tên gọi khác là gì? HS: Khí hậu đại dương	3. Sự thay đổi nhiệt độ của không khí. a. Nhiệt độ không khí thay đổi tùy theo vị trí gần hay xa biển. - Do tính hấp thụ nhiệt của đất và nước khác nhau < Đất đá mau nóng, mau nguội > - Do nước biển có tác dụng điều hòa nhiệt độ + Khí hậu lục địa: Nóng, lạnh + Khí hậu đại dương: Mát và ẩm. b. Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao

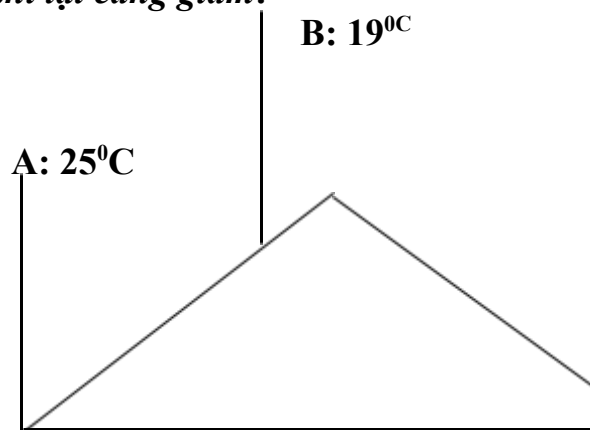
? Phân biệt hai loại khí hậu trên? ? Khí hậu trong đất liền về mùa đông và mùa hạ ntn? HS: Mùa đông lạnh, mùa hạ mát Quan sát H48 < SGK – 56 > ? Nxét về sự thay đổi ndộ theo độ cao? HS: Càng lên cao ndộ k khí càng giảm. Quan sát H49 < SGK – 57 > ? Nhiệt độ trong vùng từ xích đạo đến CTB là bao nhiêu độ? < 25 > ? Hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ chí tuyến bắc đến gần cực.	- Càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm. Cứ trung bình 1000m nhiệt độ giảm 6 độ C c. Nhiệt độ không khí thay đổi theo vĩ độ - Không khí ở các vùng có vĩ độ thấp nóng hơn không khí ở các vùng có vĩ độ cao.
---	---

C. Hoạt động luyện tập: 1'

GV chốt lại nội dung kiến thức.

D. Hoạt động vận dụng: 3'

Dựa vào hình vẽ sau, tính độ cao chênh lệch giữa điểm B và điểm A? Giải thích vì sao, càng lên cao nhiệt độ không khí lại càng giảm?



Hình vẽ

*** Trả lời:**

Độ cao chênh lệch giữa điểm A và B:

Theo quy luật về nhiệt độ thay đổi theo độ cao: Cứ lên cao 100 m thì T^0 giảm $0,6^0C$.

Vậy sự chênh lệch về độ cao giữa 2 điểm A và B là:

$$\frac{(25 - 19) \times 100}{0,6} = 1000 \text{ m.}$$

=> **Giải thích:** Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, vì:

Phần lớn bức xạ mặt trời gồm các tia có bước sóng ngắn, không khí không hấp thụ những tia này; khi các tia này xuống đến mặt đất, mặt đất hấp thụ làm không khí nóng lên rồi bức xạ trở lại vào không khí với các tia có bước sóng dài. Không khí hấp thụ & nóng lên. Mặt khác, không khí tập trung tới 80% trong tầng đối lưu ở sát mặt đất vừa dày đặc lại chứa nhiều hơi nước-> hấp thụ nhiều nhiệt hơn lớp không khí ở trên cao. Do đó, không khí càng lên cao, nhiệt độ càng giảm.

* Lưu ý, trong 1 ngày mặt đất nóng nhất là lúc 12 giờ, không khí nóng nhất là lúc 13 giờ

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.
- Xem trước bài 19 “ Khí áp.... ”

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

Tiết 23 Bài 19:

KHÍ ÁP VÀ GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
			6	

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Nắm được khái niệm khí áp và gió.
- Trình bày sự phân bố các đai áp .
- Nêu được tên, phạm vi hoạt động và hướng của các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.

b. Về kỹ năng:

- HS biết sử dụng hình vẽ để mô tả về các loại gió thổi thường xuyên trên trái đất.
- KNS: Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức

c. Về thái độ:

- Khởi dậy trí tò mò, tìm hiểu.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/kĩ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát .

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: Gv giáo án, bảng phụ

Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Phân biệt thời tiết và khí hậu? Thế nào là nhiệt độ không khí?

3. Khởi động vào bài mới

Mặc dù con người không cảm thấy sức ép của không khí trên mặt đất nhưng nhờ có khí áp kể người ta vẫn đo được khí áp trên trái đất. Trên bề mặt trái đất có các loại gió thường xuyên thổi theo những hướng nhất định. Vậy khí áp là gì?

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

TG	Hoạt động của GV và HS	Nội dung
20'	Hoạt động 1: Tìm hiểu Khí áp, các đai khí áp Gọi HS đọc SGK - 58 ? Cho biết chiều dày của khí quyển? HS: Trên 60.000 km. ? Không khí tập trung chủ yếu ở tầng nào? ở độ cao 16 km sát mặt đất thì mật độ không khí ntn? HS: Khoảng 90 % không khí tập chung ở đó. ? Không khí có trọng lượng không? (Có; trọng lượng đó tạo ra sức ép lên bề mặt Trái Đất) ? Sức ép đó gọi là gì? (khó ỏp) ? Vậy khí áp là gì? GV: Không khí tuy nhẹ nhưng vẫn có trọng lượng < 1 m khối không khí nặng 1,3 kg> vì lớp vỏ khí dày tới 60.000 km nên nó càng tạo sức ép lớn. ? Khí áp được đo bằng dụng cụ gì? ? Đơn vị đo khí áp là gì? ? Khí áp trung bình chuẩn là bao nhiêu? GV: Có hai loại khí áp kế: Thủy ngân và kim loại. Trước kia người ta thường dùng khí áp kế thủy ngân. Trên mặt biển trong ĐK nhiệt độ không khí là 0 độ C, sức nén của không khí bằng trọng lượng của một cột thủy ngân cao 760 mmHg + > 760 mmHg => Khí áp cao. + < 760 mmHg => Khí áp thấp. Khí áp kế loại trung bình 1013 miliba (mb) GV: Trên bề mặt trái đất khí áp có nơi cao, nơi thấp. Quan sát H50 < SGK – 58 > ? Có mấy đai khí áp thấp? Được phân bố ở những vĩ độ nào?	1. Khí áp, các đai khí áp trên trái đất a. Khí áp - Là sức ép của không khí lên bề mặt trái đất. - Dụng cụ đo khí áp là khí áp kế. - Đơn vị: Ât môtphê. - Khí áp trung bình chuẩn bằng 760 mmHg b. Các đai khí áp trên trái đất. - Khí áp được phân bố trên Trái Đất thành các đai khí áp thấp và khí áp cao từ xích đạo về cực + Các đai khí áp thấp nằm ở khoảng vĩ độ 0° và khoảng vĩ độ 60° Bắc và Nam + Các đai khí áp cao nằm ở khoảng vĩ độ 30° Bắc và Nam và 90° Bắc và Nam(cực Bắc và cực Nam)

15'	? Có mấy đai khí áp cao? Được phân bố ở những vĩ độ nào? GV: ở xích đạo quanh năm nóng -> không khí nở ra -> Bốc lên cao -> áp thấp. KK nóng ở XĐ bốc lên cao -> Toả ra hai bên đến vĩ tuyến 30 độ B,N -> Chìm xuống đè lên khối không khí tại chỗ (áp cao), luồng không khí từ cực về, từ chí tuyến lên gặp nhau ở vĩ tuyến 60 độ B,N- Bốc lên cao -> áp thấp ở hai cực quanh năm lạnh, không khí co lại, chìm xuống -> áp cao. ? Vậy nguyên nhân nào sinh ra áp cao và áp thấp? Hoạt động 2: Tìm hiểu gió và các hoàn lưu của gió HS đọc thông tin < SGK – 58 > ? Gió là gì? ? Nguyên nhân nào sinh ra gió? GV: Độ chênh áp suất không khí giữa hai vùng càng lớn thì dòng không khí càng mạnh, gió càng to. Độ chênh áp suất nhờ không khí vận chuyển chậm -> Gió yếu. áp suất hai vùng bằng nhau không có gió. - TK: độ chênh lệch ỏp suất không khớ.. ? Dụng cụ đo gió là gì? HS: Con quay gió < GV mô tả cấu tạo > ? Khi đo tốc độ gió thường chia ra bao nhiêu cấp?(17) Quan sát H51 ? Thế nào là hoàn lưu khí quyển? HS quan sát bảng -> GV chỉ hoàn lưu khí quyển ? Trên thế giới có mấy loại gió chính? Hoạt động nhóm Nhóm 1,2: Vùng hoạt động và hướng thổi của gió tín phong Nhóm 3,4: Vùng hoạt động và hướng thổi của gió Tây ôn đới Nhóm 5,6: Vùng hoạt động và hướng thổi của gió Đông cực - Thời gian hoàn thành 4p	* Nguyên nhân: - Do nhiệt - Do động lực 2. Gió và các hoàn lưu khí quyển - Gió: Là sự chuyển động của không khí từ nơi có khí áp cao về nơi khí áp thấp. - Nguyên nhân: Do sự chênh lệch về khí áp. - Hoàn lưu khí quyển: Là các hệ thống gió thổi vòng tròn do sự chuyển động của không khí giữa các đai khí áp cao và khí áp thấp tạo thành. - Có 3 loại gió chính: (Bảng phụ)
------------	---	--

Bảng phụ

Gió trên Trái đất	Vùng hoạt động	Hướng thổi	
		NCB	NCN
Tín phong	- Thổi từ vĩ độ 30^0 Bắc , Nam về xích đạo	ĐB	ĐN
Tây ôn đới	- Thổi từ vĩ độ 30^0 Bắc , Nam lòn 60^0 Bắc , Nam	TN	TB
Đông cực	- Thổi từ 90^0 Bắc , Nam xuống 60^0 Bắc , Nam	ĐB	ĐN

C. Hoạt động luyện tập: 2'

Tại sao gió không thổi theo hướng kinh tuyến mà hơi lệch phải ở nửa cầu Bắc, lệch trái ở nửa cầu Nam?

D. Hoạt động vận dụng: 2'

-Làm bài tập 4 < SGK – 60 >

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem bài 2.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

Tiết 24 Bài 20:

HƠI NƯỚC TRONG KHÔNG KHÍ. MƯA

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
			6	

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Biết được vì sao không khí có độ ẩm và nhận xét được mối quan hệ giữa nhiệt độ không khí và độ ẩm.
- T.bày được quá trình tạo thành mây, mưa. Sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.

b. Về kỹ năng:

- HS biết cách tính lượng mưa trong ngày, năm, trung bình năm.
- Bước đầu biết đọc bản đồ mưa, biểu đồ mưa. Rút ra nhận xét và sự phân bố lượng mưa trên thế giới.
- KNS: Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức

c. Về thái độ:

- Khởi dậy trí tò mò, tìm hiểu thế giới tự nhiên.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, vận dụng kiến thức vào cuộc sống
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi .

3. Phương pháp/kĩ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát /Động não + Đàm thoại gợi mở + Nhóm nhỏ + Cá nhân

II. Chuẩn bị của GV-HS:

GV: Gv giáo án, bảng phụ

Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ôn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Khí áp là gì? Tại sao có khí áp? Nguyên nhân?

3. Khởi động vào bài mới :

Mưa được tạo ra như thế nào?

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
18'	Hoạt động 1: Tìm hiểu về hơi nước, độ ẩm không khí.	
	Gọi HS đọc SGK - 60 ? Không khí gồm những thành phần nào? ? Tỷ lệ hơi nước là bao nhiêu?	1. Hơi nước và độ ẩm trong không khí.

	? Đọc thông tin cho biết những nguồn cung cấp hơi nước trong không khí là từ đâu? ? Độ ẩm của không khí do đâu mà có? ? Muốn biết độ ẩm của không khí ta dùng dụng cụ gì? HS: ẩm kế. Quan sát bảng < SGK – 61 > ? Dựa vào bảng trên, cho biết lượng hơi nước tối đa mà không khí chứa được khi có nhiệt độ : 10°C, 20°C và 30°C. ? Vậy nhiệt độ có ảnh hưởng đến khả năng chứa hơi nước của không khí không? GV: Nhiệt độ có ảnh hưởng lớn đến khả năng chứa hơi nước của không khí. Nhiệt độ càng cao lượng hơi nước chứa được càng nhiều, sức chứa đó có giới hạn. VD bảng....10 độ chứa 2 gam....khi không khí đó chứa được lượng hơi nước tối đa không khí đó bão hòa hơi nước hay không khí đó no hơi nước, nó không thể chứa thêm được nữa. ? Khi không khí chứa được lượng hơi nước tối đa thì ta gọi không khí như thế nào? ? Trong điều kiện nào hơi nước trong không khí sẽ ngưng tụ? Khi ngưng tụ, nó sinh ra hiện tượng gì? - Sương: sương móc, sương mù, sương khói, sương muối - Các hạt nước ngưng tụ lại thành từng đám gọi là mây	- Nguồn cung cấp hơi nước chính là biển và đại dương. Ngoài ra còn có ao, hồ, sông, suối.... - Do có hơi nước nên không khí có độ ẩm - Dùng ẩm kế để đo độ ẩm của không khí - Nhiệt độ không khí càng cao càng chứa được nhiều hơi nước. Khi không khí chứa được lượng hơi nước tối đa ta gọi không khí đó bão hòa hơi nước. * Sự ngưng tụ: Khi không khí đó bão hòa mà vẫn được cung cấp thêm hơi nước hoặc bị lạnh đi do nước bốc lên cao thì lượng hơi nước thừa trong không khí sẽ ngưng tụ sinh ra mây, mưa...
14'	Hoạt động 2: Tìm hiểu về mưa và sự phân bố lượng mưa trên trái đất	
	HS đọc thông tin < SGK – 61 > ? Dựa vào SGK em hãy cho biết khi nào thì có mưa? HS: Mưa được hình thành khi hơi nước trong không khí bị ngưng tụ ở độ cao 2 – 10 km tạo thành mây, gặp điều kiện thuận	2. Mưa và sự phân bố lượng mưa trên trái đất a. Mưa: - Khi không khí bốc lên cao bị lạnh dần hơi nước sẽ ngưng tụ thành các hạt nước nhỏ tạo thành

lợi hạt mưa to dần do hơi nước tiếp tục ngưng tụ rồi rơi xuống thành mưa. ? Trong thực tế có mấy loại mưa? HS: 3 loại < rào, phùn, đá, tuyết > ? Mưa tồn tại ở những dạng nào? HS: Thề rắn, nước HS đọc SGK ? Để đo lượng mưa người ta dùng dụng cụ gì? GV giới thiệu cấu tạo ? Người ta tính lượng mưa trong ngày, trong tháng, trong năm ntn? GV giải thích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa. Dựa vào biểu đồ mưa của TP. Hồ Chí Minh cho biết: - Tháng nào có lượng mưa nhiều nhất ? khoảng bao nhiêu mm? - Tháng nào có lượng mưa ít nhất ? khoảng bao nhiêu mm? - Thống 9: 325 mm - Thống 2: 5 mm Dựa vào hình H54 SGK hãy: - Xác định các khu vực có lượng mưa trung bình năm trên 2000 mm, các khu vực có lượng mưa trung bình năm dưới 200 mm. ? Nhận xét sự phân bố lượng mưa trên trái đất?(? Trên thế giới mưa phân bố có đều không?) ? VN ở vịnh có lượng mưa là bao nhiêu? Hơi nước có trong không khí và mưa có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của con người. ? Những tác hại liên quan đến mưa? - Nhà cửa bị dột, lũ lụt, sạt lở đất, núi, tài sản bị hủy hoại...	mây, gặp điều kiện thuận lợi hơi nước tiếp tục ngưng tụ làm các hạt nước to dần rơi xuống đất thành mưa. b. Tính lượng mưa trung bình của một địa phương Để đo tính lượng mưa người ta dùng thùng đo mưa (vũ kế). - Tính lượng mưa trong ngày: bằng chiều cao tổng cộng của cột nước ở đáy thùng đo mưa sau các trận mưa trong ngày - Tính lượng mưa trong tháng: cộng lượng mưa của tất cả các ngày trong tháng - Tính lượng mưa trong năm: cộng lượng mưa của 12 tháng. - Đơn vị: mm Tính lượng mưa trung bình năm: cộng lượng mưa của nhiều năm, rồi chia cho số năm. c. Sự phân bố lượng mưa trên trái đất. - Trên thế giới lượng mưa phân bố không đều: nhiều ở khu vực quanh xích đạo và ít dần về cực. * Ghi nhớ
---	---

C. Hoạt động luyện tập: 3'

? Nhiệt độ có ảnh hưởng như thế nào đối với khả năng chứa hơi nước của không khí như thế nào?

? Trong điều kiện nào thì hơi nước trong không khí sẽ ngưng tụ thành mây, mưa?

D. Hoạt động vận dụng: 4'

- Làm bài tập 1 trang 63

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Học thuộc bài
- Trả lời câu hỏi 2,3,4
- Chuẩn bị cho bài thực hành.
- Xem lại cách đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

Tiết 25 Bài 21:

THỰC HÀNH – PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA.

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
			6	

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Biết cách đọc, khai thác thông tin và rút ra nhận xét về nhiệt độ và lượng mưa của một địa phương được thể hiện trên biểu đồ.
- Bước đầu biết nhận xét, nhận dạng biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở nửa cầu bắc và nửa cầu nam.

b. Về kĩ năng:

- HS biết cách phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.
- KNS: Tư duy, giao tiếp

c. Về thái độ:

- Hình thành ý thức cho HS trong việc khai thác tri thức trên biểu đồ, giúp HS thấy được ý nghĩa từ biểu đồ khí hậu.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi .

3. Phương pháp/kĩ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát + Thảo luận+ Thực hành .

II. Chuẩn bị của GV và HS:

GV: Gv g.a, bảng phụ

Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Nhiệt độ có ảnh hưởng như thế nào đối với khả năng chứa hơi nước của không khí như thế nào?

? Trong điều kiện nào thờ hơi nước trong không khí sẽ ngưng tụ thành mây, mưa?

3. Khởi động vào bài mới :

Ở bài học trước các em đã biết qua về biểu đồ lượng mưa ở TPHCM, đây là một dạng của biểu đồ khí hậu. Vậy biểu đồ khí hậu là gì? Thông qua biểu đồ khí hậu chúng ta biết điều gì? Và cách khai thác thông tin ở biểu đồ khí hậu ta làm như thế nào? Đó là nội dung chúng ta tìm hiểu trong bài thực hành hôm nay.

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG												
15'	Hoạt động 1: Làm BT1 GV giới thiệu khái niệm biểu đồ. GV sử dụng H55 phóng to HS đọc yêu cầu đề ở mục 1. ? Những yếu tố nào được thể hiện trên biểu đồ? Trong thời gian bao nhiêu lâu? ? Yếu tố nào được biểu hiện theo đường? Yếu tố nào được biểu hiện bằng hình cột? HS: Theo đường là nhiệt độ, theo hình cột là lượng mưa. ? Trục dọc bên phải dùng để tính đại lượng của yếu tố nào? Tương tự với trục dọc bên trái? ? Đơn vị tính nhiệt độ là gì? Đơn vị tính lượng mưa là gì? GV: Như vậy người ta đã dựng hệ trục tọa độ vuông góc với trục ngang biểu hiện thời gian. Trục dọc biểu hiện nhiệt độ ở bên phải và lượng mưa < bên trái >	1 Bài tập 1 - Nhiệt độ và lượng mưa trong thời gian 12 tháng. Yếu tố biểu hiện theo đường: Nhiệt độ -Yếu tố được biểu hiện bằng hình cột : lượng mưa - Trục dọc bên phải dùng để tính nhiệt độ. - Trục dọc bên trái dùng để tính lượng mưa. - Đơn vị tính nhiệt độ là độ C. - Đơn vị tính lượng mưa là mm.												
10'	Hoạt động 2: Làm BT2 GV phát phiếu học tập số 3 Quan sát hai biểu đồ H56,57 và trả lời các câu hỏi vào trong phiếu học tập? ? Khi ch.động trên quỹ đạo trục của trái đất bao giờ cũng có độ nghiêng không đổi, hướng về một phía. Vậy vị trí hai bán cầu sẽ thay đổi ntn về phía mặt trời? HS: Hai nửa cầu luôn phòn nhau ngả gần và chéch xa mặt trời.	2 Bài tập 2 <table><tr><th>St t</th><th>Nhiệt độ và lượng mưa</th><th>Biểu đồ địa điểm A</th><th>Biểu đồ địa điểm B</th></tr><tr><td>1</td><td>- Tháng có nhiệt độ cao nhất</td><td>4 - 5</td><td>12,1</td></tr><tr><td>2</td><td>- Tháng có nhiệt độ thấp nhất</td><td>12,1</td><td>6,7</td></tr></table>	St t	Nhiệt độ và lượng mưa	Biểu đồ địa điểm A	Biểu đồ địa điểm B	1	- Tháng có nhiệt độ cao nhất	4 - 5	12,1	2	- Tháng có nhiệt độ thấp nhất	12,1	6,7
St t	Nhiệt độ và lượng mưa	Biểu đồ địa điểm A	Biểu đồ địa điểm B											
1	- Tháng có nhiệt độ cao nhất	4 - 5	12,1											
2	- Tháng có nhiệt độ thấp nhất	12,1	6,7											

10'	? Sinh ra hiện tượng gì? < Nóng, lạnh > ? Khi nửa cầu Bắc ngả gần về phía mặt trời thì nửa cầu Bắc là mùa gì? ? Mùa nóng ở nửa cầu Bắc bắt đầu từ thời gian nào? HS: 21.3 --> 23.9 ? Mùa nóng ở nửa cầu Nam bắt đầu từ thời gian nào? < 23.9 -> 21.3 > ? Mùa lạnh ở nửa cầu Nam bắt đầu từ thời gian nào? < 23.9 -> 21.3 > => Mùa nóng cũng chính là mùa mưa. Hoạt động 3: Làm BT3 ? Qua sự phân tích trên hãy cho biết địa điểm A thuộc bán cầu nào? Địa điểm B thuộc bán cầu nào? GV chốt lại kiến thức	<table><tr><td>3</td><td>- Tháng có mưa nhiều</td><td>7- 9</td><td>10 – 3 năm sau</td></tr></table>			3	- Tháng có mưa nhiều	7- 9	10 – 3 năm sau
		3	- Tháng có mưa nhiều	7- 9	10 – 3 năm sau			
3. Bài tập 3 Biểu đồ A: là biểu đồ khí hậu một địa điểm thuộc nửa cầu Bắc nhiệt độ cao vào các tháng 4 đến tháng 9, mưa nhiều vào tháng 7 đến tháng 9 Biểu đồ B: Là biểu đồ khí hậu một địa điểm thuộc nửa cầu Nam nhiệt độ thấp vào các tháng 4 đến tháng 9, mưa nhiều từ tháng 10 đến tháng 3								

C. Hoạt động luyện tập: 4'

GV tóm tắt lại các bước đọc và khai thác thông tin trên biểu đồ:

- **B1:** Dựa vào biểu đồ đo, tính nhiệt độ và lượng mưa của từng tháng trong năm.
- **B2:** Đối chiếu, so sánh, phân tích, tổng hợp các số liệu đó thu thập được.
- **B3:** Rút ra nhận xét, kết luận về đặc điểm khí hậu của địa phương được thể hiện trên biểu đồ.

D. Hoạt động vận dụng:

- Lồng trong bài.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi. Xem trước bài “ Các đới khí hậu trên trái đất ”

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

Tiết 26:

ÔN TẬP

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
			6	

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Củng cố và nắm vững những kiến thức từ tiết 21 đến tiết 25.

b. Về kĩ năng: Rèn kĩ năng học tập khoa học

- KNS: Tư duy, giao tiếp

c. Về thái độ:

- Hình thành thái độ chăm chỉ trong học tập.

2. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống

-Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi .

3. Phương pháp/ kĩ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Vấn đáp.

II. Chuẩn bị của GV và HS:

GV: Gv giáo án, bảng phụ

Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sĩ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Kể tên 5 đới khí hậu trên trái đất? Đặc điểm của đới nóng?

3. Khởi động vào bài mới :

GV nêu yêu cầu của tiết ôn tập.

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
5'	Hoạt động 1: Tìm hiểu các mỏ khoáng sản GV hướng dẫn ? K/niệm k/sản? mỏ nội sinh, ngoại sinh? ?Phân loại k/s theo công dụng?	1. Các mỏ khoáng sản - Khái niệm: k/sản, mỏ k/s, mỏ nội sinh, ngoại sinh - Phân loại k/s theo công dụng
10'	Hoạt động 2: Tìm hiểu lớp vỏ khí ? Không khí gồm những thành phần nào? Chiếm tỉ lệ bao nhiêu? ? Hãy vẽ biểu đồ hình tròn từ các số liệu trên? ? Trình bày cấu tạo của lớp vỏ khí quyển?	2. Lớp vỏ khí - Thành phần của không khí: Gồm Nito 78 %; O Xi 21 %, hơi nước và các khí khác 1 %. - Cấu tạo của lớp vỏ khí quyển: (HS tự xem.)

18'	? Hãy phân biệt thời tiết và khí hậu? Hoạt động 3: Tìm hiểu thời tiết, khí hậu, nhiệt độ không khí ? Mưa nhiều gây hiện tượng gì? ? Hậu quả? HS: Thiệt hại về tài sản và sinh mạng của nhân dân trong vùng ? Phân biệt các khái niệm: Nhiệt độ không khí, khí áp và mưa? ? Các cách tính nhiệt độ trung bình và lượng mưa trung bình của một địa điểm? (GV giao bài tập) Khí áp là gì? Tại sao có khí áp? Nguyên nhân nào sinh ra gió? ? Nhiệt độ có ảnh hưởng đến khả năng chứa hơi nước như thế nào? ? Trong điều kiện nào hơi nước trong không khí sẽ ngưng tụ thành mây, mưa? Đặc điểm của từng đới?	3 Thời tiết, khí hậu và nhiệt độ không khí. a. Phân biệt thời tiết và khí hậu - Thời tiết: Là những hiện tượng khí tượng xảy ra trong một thời gian ngắn ở một địa phương - Khí hậu: Là sự lặp đi, lặp lại tình hình thời tiết ở một nơi, trong một thời gian dài, từ năm này qua năm khác và trở thành quy luật. b. Các khái niệm - Nhiệt độ không khí: Là độ nóng lạnh của không khí - Khí áp: Sức ép của khí quyển lên bề mặt trái đất - Mưa: Hình thành khi hơi nước bị ngưng tụ. * Khí áp và gió trên Trái Đất - Khái niệm: * Mưa:
-------------------	---	--

C. Hoạt động luyện tập: 3'

GV chốt lại nội dung kiến thức.

D. Hoạt động vận dụng: 4'

- Làm bài tập sách giáo khoa.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.

- Chuẩn bị kiểm tra 45 phút

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
		32	6	

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời.
- Kiểm tra mức độ nắm vững kiến thức, kĩ năng cơ bản ở 3 cấp độ nhận thức: biết, hiểu và vận dụng sau khi học xong nội dung: cấu tạo lớp vỏ khí, thời tiết, khí hậu, khí áp và gió trên Trái đất, hơi nước trong không khí, các đới khí hậu trên trái đất, kỹ năng tính toán lượng mưa của một địa phương.

b. Về kĩ năng:

- Kĩ năng quan sát tranh ảnh 5 đới khí hậu trên Trái Đất , kĩ năng tính được nhiệt độ trung bình ngày, tháng, năm của địa phương.
- Kĩ năng so sánh sự giống và khác nhau giữa thời tiết và khí hậu.
- KNS: tự nhận thức, làm chủ bản thân .

c. Thái độ: giáo dục cho học sinh ý thức bảo vệ bảo vệ môi trường...

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống
- Phẩm chất hiếu học, trung thực, ham tìm tòi học hỏi .

II. Hình thức:

Tự luận 100%

III. Ma trận:

Cấp độ Ch .đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
Khoáng sản	-KN, VD khoáng sản -Phân loại khoáng sản theo công dụng Năng lực sử dụng ngôn ngữ				
Số câu: 1	Số câu: 1				Số câu: 1 Số điểm: 4 Tỷ lệ: 40%

Số điểm: 4 Tỷ lệ: 40%	Số điểm: 4 Tỷ lệ: 40%				
Lớp vỏ khí, các yếu tố khí hậu		Những khối khí trên trái đất Năng lực giải quyết vấn đề	Vẽ sơ đồ thể hiện hình Trái đất, các đai khí áp cao, khí áp thấp và các loại gió Tín phong, gió Tây ôn đới Năng lực sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh.	Tính toán nhiệt độ khi độ cao thay đổi. Năng lực tư duy, tổng hợp	
Số câu: 3 Số điểm: 6 Tỷ lệ: 60%		Số câu: 1 Số điểm: 3 Tỷ lệ: 30%	Số câu: 1 Số điểm: 2 Tỷ lệ: 20%	Số câu: 1 Số điểm: 1 Tỷ lệ: 10%	Số câu: 3 Số điểm: 6 Tỷ lệ: 60%
Số câu: 4 Số điểm: 10 Tỷ lệ: 100%	1 4đ 40%	1 3đ 30%	1 2đ 20%	1 1đ 10%	4 10đ 100%

IV. Xây dựng đề KT

Câu 1 : Nêu khái niệm và lấy VD về khoáng sản. Hãy trình bày các loại khoáng sản theo công dụng? 4đ

Câu 2 : Trên trái đất có những khối khí nào? nêu vị trí, đặc tính của từng khối khí. Khi nào khối khí biến tính? cho ví dụ? 3đ

Câu 3 : Vẽ sơ đồ thể hiện hình trái đất, các đai khí áp cao, khí áp thấp và các loại gió Tín phong gió Tây ôn đới. 2đ

Câu 4 : Ở chân núi có độ cao 100m nhiệt độ không khí là 30°C . Hỏi ở độ cao 2600m trên núi đó thì nhiệt độ không khí là bao nhiêu độ C ? 1đ

V. Đáp án và biểu điểm:

Câu 1:

* KN, VD về khoáng sản: 1đ

* 3 loại : (3đ) đúng mỗi ý cho 1đ

- Khoáng sản năng lượng. Dùng làm nhiên liệu cho công nghiệp, nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất: Than, dầu khí

- Khoáng sản kim loại

+ Kim loại đen : sắt , ti tan crôm...

+ Kim loại màu : vàng bạc chì...

Làm nguyên liệu cho công nghiệp luyện kim

- Khoáng sản phi kim loại : các loại đá : đá vôi , a-pa- tit làm nguyên liệu cho sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, phân bón

Câu 2 : (3đ) *đúng 1 ý cho 0,5đ*

- Khối khí nóng : hình thành trên vùng vĩ độ thấp , có nhiệt độ cao
- Khối khí lạnh hình thành trên vùng vĩ độ cao có nhiệt độ thấp
- Khối khí đại dương hình thành trên biển và đại dương có độ ẩm cao
- Khối khí lục địa hình thành trên vùng đất liền có tính chất khô
- Các khối khí không đứng yên mà luôn di chuyển làm thay đổi thời tiết nơi chúng đi qua và chúng cũng chịu ảnh hưởng mặt đệm nơi ấy mà thay đổi tính chất
- Ví dụ : gió mùa đông Bắc thổi vào nước ta , lúc đầu lạnh sau ẩm dần

Câu 3 : 2đ

Vẽ đúng , đủ 1đ

Ghi chú đúng 1đ

Câu 4 1đ

$$(2600\text{m}-100\text{m}) = 2500 \text{ m}$$

$$(2500 : 100) \times 0,6^\circ \text{C} = 15^\circ \text{C}$$

$$30^\circ \text{C} - 15^\circ \text{C} = 15^\circ \text{C}$$

VI. Xem xét lại đề KT

Tiết 28 Bài 22: CÁC ĐỐI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
		32	6	

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Biết được 5 đới khí hậu trên trái đất, trình bày được đặc điểm, giới hạn và đặc điểm của từng đới.

b. Về kỹ năng: HS biết cách đọc bản đồ khí hậu, nhận xét sự phân bố mưa trên TĐ.

-KNS: Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân

c. Về thái độ:

- Khởi dậy trí tò mò, tìm hiểu .

2. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.

-Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/kĩ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát + Thảo luận.

II. Chuẩn bị của GV-HS:

-Gv giáo án, bảng phụ

-Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. **Ôn định:** Kiểm tra sỹ số 1'

2. **Kiểm tra bài cũ:** Không

3. **Khởi động vào bài mới :**

GT nội dung phần VKTqua về tởnh hình dõn số thế giới hiện tại.

B.Hoạt động hình thành kiến thức:

V. tiến trình bài dạy

1. **Ôn định:** 1'

2. **Kiểm tra bài cũ:** **không**

3. **Phần nội dung**

Vào bài: **4'** Sự phân bố lượng ánh sáng và nhiệt của mặt trời trên bề mặt trái đất không đồng đều, nó phụ thuộc vào góc chiếu của ánh sáng mặt trời và vào thời gian chiếu sáng. Nơi nào có góc chiếu sáng càng lớn, thời gian chiếu sáng càng dài thì càng nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt. Chính vì thế người ta có thể chia bề mặt trái đất ra 5 vành đai nhiệt có những đặc điểm khác nhau về khí hậu.

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
15'	GV sử dụng bảng phụ H.58 ? Đường chí tuyến bắc và nam nằm ở vĩ độ nào? ? Tia sáng mặt trời chiếu vuông góc với mặt đất ở các đường này vào các ngày nào? HS: Vào Đông chí < 22/12 > --> Đường CTN; Vào hạ chí < 22/6 > --> CTB ? Các vòng cực Bắc và Nam nằm ở các vĩ độ nào? ? Các vòng cực là giới hạn của khu vực có đặc điểm gì? HS: Là những đường giới hạn rộng nhất của vùng có ngày hoặc đêm dài suốt 24h ? ở vĩ độ 66 độ 33' BN đến cực lượng ánh sáng và nhiệt độ ở đây nhận được ntn? HS: ít--> Lạnh ? Từ vĩ độ 23 độ 27' BN đến 66 độ 33' BN lượng ánh sáng và nhiệt nhận được ntn?	1. Các chí tuyến và vòng cực trên trái đất - Trên bề mặt trái đất có 2 đường chí tuyến. + Chí tuyến Bắc + Chí tuyến Nam - Có 2 vùng cực trên trái đất. + Vùng cực Bắc + Vùng cực Nam. Các vùng cực và chí tuyến là ranh giới phân chia các vành đai nhiệt

5' 15'	? Khi mặt trời chiếu thẳng góc vào CTB, CTN thì lượng ánh sáng và nhiệt độ ở đó ra sao? < Nhiều cao > ? Giới hạn trong hai đường chí tuyến còn gọi là vùng gì? < Nội chí tuyến > ? Vành chí tuyến và vòng cực là những đường ranh giới phân chia các yếu tố gì? ? H58 kể tên các vành đai nhiệt? Giới hạn của từng vành đai nhiệt? GV: Tương ứng với 5 vành đai nhiệt nói trên trái đất chia ra 5 đới khí hậu. GV: Sự phân hóa khí hậu trên bề mặt trái đất phụ thuộc vào nhiều nhân tố như vĩ độ, biển và lục địa, hoàn lưu khí quyển nhưng nhân tố đầu tiên phải nói tới là vĩ độ. Các vùng đất nằm ở các vĩ độ khác nhau thì có khí hậu khác nhau. VD: Mùa đông ở Hà Nội có vĩ độ thấp nhiệt độ cao hơn ở Cao Bằng < Vĩ độ cao >. Mùa hè HN nóng, nhiệt độ cao. CB nhiệt độ thấp hơn nên mát mẻ hơn. ? Quan sát h58 kể tên các đới khí hậu trên trái đất? ? Ngoài 5 đới trên người ta còn phân ra một số đới nào khác? HS: Phân ra 1 số đới có phạm vi hẹp hơn có tính chất riêng biệt về khí hậu như XD nằm gần đường XD hoặc ở cận nhiệt đới nằm ở gần các chí tuyến.	2. Sự phân chia bề mặt Trái Đất ra các đới khí hậu theo vĩ độ * Có 5 đới khí hậu theo vĩ độ: + Một đới nóng < Nhiệt đới > + Hai đới ôn hòa < Ôn đới > + Hai đới lạnh < Hàn đới > Thảo luận: 3 nhóm < Đặc điểm của 3 đới chính >
------------------------------------	---	--

Tên đới khí hậu	Đới nóng < Nhiệt đới >	Đới ôn hòa < Ôn đới >	Hai đới lạnh < Hàn đới >
Vị trí	từ chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam	từ chí tuyến Bắc đến vòng cực Bắc, từ chí tuyến Nam đến vòng cực Nam	Hai vòng cực Bắc Nam đến hai cực bắc Nam
Góc chiếu ánh sáng mặt trời	Tương đối lớn, thời gian chiếu sáng trong năm chênh nhau ít, lượng nhiệt nhận	lượng nhiệt nhận được trung bình, các mùa thể hiện rõ trong năm.	- Quanh năm nhỏ - Thời gian chiếu sáng trong năm dao động

	được tương đối nhiều nền quanh năm nóng		
Đặc điểm khí hậu: + Nhiệt độ + Gió + Lượng mưa	Nóng quanh năm Tín phong 1000 – 2000 mm	Trung bình Tây ôn đới 500 – 1000 mm	Quanh năm giá lạnh Đông cực Dưới 500 mm

4. Củng cố bài giảng: 4'

GV chốt lại mối quan hệ giữa khí hậu và nhiệt độ.

? Vì sao xích đạo không phải là chỗ nóng nhất?

- Mặc dù xích đạo là khu vực quanh năm được mặt trời chiếu sáng nhiều nhất nhưng không phải là chỗ nóng nhất, mà nóng nhất là ở các hoang mạc, sa mạc

=> **Vì :** vành đai xích đạo phần lớn là biển và đại dương. Mặt nước biển khác mặt đất là nó truyền nhiệt xuống sâu và thường xuyên bốc hơi, đòi hỏi phải tiêu hao nhiều nhiệt, cộng thêm nhiệt dung riêng của nước biển lớn nên hấp thụ nhiệt chậm hơn mặt đất. Nên ban ngày, ở vùng biển, xích đạo nhiệt độ tăng chậm và mát mẻ hơn ở trên đất liền.

Còn ở trên các sa mạc toàn cát và đá, không có nước cộng với nhiệt dung riêng của đất, cát... nhỏ nên hấp thụ nhiệt nhanh, đất và cát truyền nhiệt kém nên khó truyền xuống dưới sâu, các hoang mạc không có nước để bốc hơi tiêu hao nhiệt lượng nên ban ngày nhiệt độ ở đây tăng lên rất cao... Mặt đất, cát nóng bỏng...

Ngoài ra, ở vùng xích đạo mưa quanh năm mặc dù nhiệt độ cao nhưng vẫn mát mẻ, còn ở các h. mac, sa mạc hầu như khô hạn quanh năm, nhiệt độ cao, càng làm cho nơi đây nóng dữ dội hơn...

d. Hướng dẫn HS học bài ở nhà: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.
- Chuẩn bị tiết ôn tập

V. Rút kinh nghiệm

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ thích hợp ?

a. Tháp tuổi cho biết của dân số..... một địa phương, một quốc gia.

b. Điều tra dân số cho biết của một địa phương.

- Nguyên nhân, hậu quả, hướng giải quyết của bùng nổ dân số ? Là học sinh em có suy nghĩ gì trước vấn đề đó ?

D. Hoạt động vận dụng: 5'

- Làm bài tập SGK

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem bài 2: Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

Tiết 29 Bài 23:

SÔNG VÀ HỒ

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
		32	6	

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Trình bày được các khái niệm sông, phụ lưu, chi lưu, hệ thống sông, lưu vực sông, lưu lượng, chế độ nước sông.
- Nêu được mối quan hệ giữa nguồn cung cấp nước và chế độ nước sông.
- Nêu khái niệm hồ, phân loại hồ, nguyên nhân hình thành một số hồ.

b. Về kĩ năng:

- Biết mô tả một hệ thống sông dựa vào mô hình vẽ, bản đồ.
- Nhận biết nguồn gốc của một số loại hồ qua tranh ảnh: Hồ núi lửa, hồ băng hà, hồ móng ngựa, hồ nhân tạo.
- kĩ năng sống: Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân.

c. Về thái độ:

- ý thức tư duy hợp lý, lôgic.
- Tích hợp môi trường: Bảo vệ nguồn nước sông.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/ kĩ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát + Trực quan / Đàm thoại gợi mở + Nhóm nhỏ

II. Chuẩn bị của GV-HS:

- Gv giáo án, bảng phụ
- Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ôn định: Kiểm tra sĩ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Khởi động vào bài mới :

GT nội dung phần VKTqua về tởnh hình đồn số thể giới hiện tại.

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

V. tiến trình bài dạy

1. Ổn định: 1'

2. Kiểm tra bài cũ: **không**

3. Phần nội dung

Vào bài: 4' Cũng như không khí, nước có mặt ở khắp nơi trên trái đất tạo thành một lớp liên tục --> Thủy quyển. Tồn tại dưới nhiều hình thức: Sông, hồ, băng tuyết, nước ngầm, biển.... Hôm nay chúng ta cùng nhau học về sông, hồ.

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
10'	? Quê em có những dòng sông nào chảy qua? Mô tả lại dòng sông của quê em? HS: Là dòng chảy thường xuyên, có sông nước chảy quanh năm. về mùa nước đầy. ? Vậy sông là gì? ? Những nguồn cung cấp nước cho sông? ? Em hãy kể tên một số sông lớn ở VN và trên thế giới mà em biết? Gọi HS đọc kênh chữ ? Lưu vực sông là gì? Quan sát H59 < SGK – 70 > ? Cho biết những bộ phận nào chập thành một dòng sông? ? Mỗi bộ phận có nhiệm vụ gì? GV: Sông chính là dòng chảy lớn nhất. GV sử dụng bản đồ sông ngòi ? Hãy xác định hệ thống phụ lưu, chi lưu của sông Hồng? HS:	1. Sông và lượng nước của sông a. Sông - Là dòng chảy thường xuyên tương đối ổn định trên bề mặt lục địa. - Nguồn cung cấp nước cho sông: Nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết.... - Lưu vực sông: Là vùng đất đai cung cấp nước thường xuyên cho sông. + Phụ lưu: Các sông đổ nước vào một con sông chính. + Chi lưu: Các sông làm nhiệm vụ thoát nước cho sông chính. - Họo thoòng soống goàm phuù lửu, chi lửu vaứ soống chớnh.
15'	- Phụ lưu: Đà, Lô, Chảy - Chi lưu: Đáy, Đuống, Luộc, Ninh cơ. ? Vậy hệ thống sông là gì? GV: Mỗi sông đều có lưu lượng, chế độ nước chảy và nguồn cung cấp nước khác nhau. ? Thế nào là lưu lượng nước sông? ? lưu lượng của một con sông lớn hay nhỏ phụ thuộc vào những điều kiện	b. Lượng nước của sông * Khái niệm: - Lưu lượng < Lượng chảy > qua mặt cắt ngang lòng sông ở một địa điểm nào đó trong một giây đồng hồ. < mét khối/ s >

nào?(diện tích lưu vực và nguồn cung cấp nước) Quan sát kênh chữ SGK – 71 ? Mùa nào nước sông lên cao chảy xiết? Mùa nào nước sông hạ thấp? HS: Mùa mưa lưu lượng nước sông lớn; Mùa khô ngược lại. GV: ? Thủy chế sông là gì? GV: Thủy chế S.Hồng phụ thuộc vào mùa mưa, mùa mưa lượng nước chiếm tới 75 – 80% tổng lượng nước cả năm ==> ? Mối quan hệ giữa nguồn cung cấp nước và chế độ chảy? Thủy chế đơn giản. Thủy chế phức tạp như sông Vônga, Đanuýt.... ? Dựa vào bảng SGK – 71 ? so sánh lưu vực và tổng lượng nước của sông Mê Công và Sông Hồng? ? Sông có những lợi ích gì? ? Nêu tác hại của sông? ? Kể tên một số vùng ở nước ta bị lũ lụt hoành hành nhiều nhất? ? Theo em nguyên nhân nào gây ra lũ lụt ? HS: Do rừng đầu nguồn bị khai thác và chặt phở bừa bới ... ? Chúng ta có thể hạn chế được những tác động tiêu cực của sông ngòi như thế nào? HS: Trồng cây gây rừng ở những vùng đầu nguồn các sông lớn, khai thác phải đi đôi với việc bảo vệ rừng ... ? Con người đó tác động tiêu cực như thế nào đến nguồn nước của các con sông? HS: Làm ô nhiễm nguồn nước sông, do xả rác, nước thải sinh hoạt, nước thải từ các nhà máy xi nghiệp chưa qua xử lí	- Lưu lượng của một con sông phụ thuộc vào diện tích lưu vực và nguồn cung cấp nước. - Thủy chế sông: Là nhịp điệu thay đổi lưu lượng của con sông trong một năm. - Mối quan hệ giữa nguồn cung cấp nước và chế độ chảy: nếu sông phụ thuộc vào một nguồn cung cấp nước thì thủy chế tương đối đơn giản; nếu sông phụ thuộc vào nhiều nguồn cung cấp nước khác nhau thì thủy chế của nó phức tạp hơn. - Lợi ích của sông: Cung cấp nguồn nước, nuôi trồng thủy sản, phát triển thủy điện, giao thông đường sông, bồi đắp phự sa - Tác hại: Mùa lũ nước sông dâng lên cao --> Gây lụt lội --> Thiệt hại đến tài sản và sinh mạng của nhân dân trong vùng. - Biện pháp: + Đắp đê ngăn lũ + Dự báo lũ lụt chính xác và từ xa
--	---

15'	xuống sông, do chất thải nông nghiệp, thuốc trừ sâu, phân hóa học ... HS: □ GV: Nguồn gốc hình thành hồ: - Hồ miệng núi đỏ tắt – hồ Tơ Nưng. - Hồ nhân tạo: hồ Hòa Bình, hồ Dầu Tiếng, hồ Núi Cốc ... HS: - Do con người tạo nên. ? Theo em, hồ có vai trò như thế nào trong cuộc sống con người? HS: GV: Hiện nay nguồn nước ở một số hồ ở Việt Nam cũng như trên thế giới đang đứng trước nguy cơ bị ô nhiễm nặng do tác động tiêu cực của con người ... ? Vậy theo em chúng ta phải làm gì để giữ cho hồ không bị ô nhiễm? HS: Mọi người phải có ý thức sử dụng và BV tốt nguồn nước hồ, lên án và Nhà nước cần xử lý nghiêm những hành vi làm hủy hoại môi trường hồ...HS: khuê i l,i < Họu An >; Ba bố...	+ Có hệ thống thoát lũ nhanh chóng 2. Hồ - Là khoảng nước đọng tương đối rộng và sâu trong đất liền. * Phân loại: + Căn cứ vào tính chất của nước: - Hồ nước mặn - Hồ nước ngọt + Căn cứ vào nguồn gốc hình thành: - Hồ vết tích của khúc sông cũ(hồ Tây) - Hồ miệng núi lửa - Hồ nhân tạo: Là do con người xây dựng để phục vụ nhà máy thủy điện. * Tác dụng: - Điều hòa dòng chảy, giao thông tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản. - Tạo cảnh đẹp có khí hậu trong lành, nghỉ ngơi, du lịch. * Ghi nhớ – SGK
-------------------	--	---

4. Củng cố bài giảng: 4'

? Sông và hồ khác nhau như thế nào?

5. Hướng dẫn HS học bài ở nhà: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.
- Đọc trước “ Biển và đại dương ”

V. Rút kinh nghiệm

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ thích hợp ?

a. Tháp tuổi cho biết của dân số..... một địa phương, một quốc gia.

b. Điều tra dân số cho biết của một địa phương.

- Nguyên nhân, hậu quả, hướng giải quyết của bùng nổ dân số ? Là học sinh em có suy nghĩ gì trước vấn đề đó ?

D.Hoạt động vận dụng: 5'

- Làm bài tập sách giáo khoa.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem bài 2: Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

Tiết 30 Bài 24:

BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG.

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
		32	6	

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Nắm độ muối của nước biển, đại dương, nguyên nhân làm cho nước biển và đại dương có độ muối.
- Trình bày được ba hình thức vận động của nước biển và đại dương là: Sóng, thủy triều và dòng biển. Nêu được nguyên nhân sinh ra sóng biển, thủy triều và dòng biển.
- Trình bày được hướng chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới. Nêu được ảnh hưởng của dòng biển đến nhiệt độ, lượng mưa của các vùng bờ tiếp cận với chúng.

b. Về kỹ năng:

- Nhận biết hiện tượng sóng biển và thủy triều qua tranh ảnh.
- Sử dụng bản đồ “ Các dòng biển trong đại dương thế giới ” để kể tên một số dòng biển lớn và hướng chảy của chúng: Dòng biển Gơn – Xtrim, Cư rô xi ô, Pê ru.
- **Kỹ năng sống:** Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân.

c. Về thái độ:

- ý thức bảo vệ môi trường biển.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/ kỹ thuật dạy học

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát + Trực quan.

Thảo luận nhóm nhỏ + Thuyết giảng tích cực.

II. Chuẩn bị CỦA GV-HS:

-Gv giáo án, tranh

-Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. **Ôn định:** Kiểm tra sỹ số 1'

2. **Kiểm tra bài cũ:** Không

3. **Khởi động vào bài mới :**

GT nội dung phần VKTqua về tình hình dân số thế giới hiện tại.

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

V. Tiến trình bài dạy

1. **Ôn định:** 1'

2. **Kiểm tra bài cũ:** 4'

? Sông và hồ là gì? Thế nào là hệ thống sông?

? Nêu khái niệm lưu lượng nước sông? Thủy triều?

3. **Phần nội dung**

Vào bài: Nhắc lại tỉ lệ diện tích của biển và đại dương trên bề mặt trái đất.==> Biển và đại dương chiếm phần lớn diện tích bề mặt trái đất. Biển và đại dương có những đặc điểm gì?

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
10'	Xác định các đại dương trên trái đất? Nhận xét diện tích lục địa so với các biển và đại dương? Gọi HS đọc kênh chữ < SGK – 73 > 1000g nước biển chứa 35 g muối ? Độ muối trung bình của nước biển là bao nhiêu? ? Nước biển do đâu mà có? Tại sao nước biển có vị mặn? - Độ muối là do nước sụng hoà tan các loại muối từ đất đỏ trong lục địa đưa ra ? Độ mặn của các biển và đại dương có giống nhau không? Vì sao? - Độ muối của các biển và đại dương không giống nhau phụ thuộc vào: lượng mưa, mật độ sụng nguỉ đổ ra biển, độ bốc hơi. - Biển Ban – tích 10 - 15 ‰ - Biển Đỏ (Hồng Hải) 41 ‰ - Biển Chết (Tử Hải) 300 ‰ - Các đại dương 35 ‰ ? Có thể giải thích tại sao độ muối ở biển nước ta lại thấp hơn mức trung bình?	1. Độ muối của nước biển và đại dương. - Các biển và đại dương đều thông với nhau. - Độ muối trung bình của nước biển là 35 ‰ - Nước biển mặn vì nước sông hòa tan các loại muối từ đất đá trong lục địa đưa ra. - Độ mặn của nước biển không giống nhau do phụ thuộc vào mật độ của sông đổ ra biển, độ bốc hơi lớn hay nhỏ

15'	HS: Lượng mưa TB của nước ta lớn. ? Con người đó biết khai thác độ mặn của nước biển để làm gì ? - Sản xuất muối Quan sát H61 < SGK – 73 > Em hãy cho biết biển và đại dương có những vận động nào ? ? Mô tả về sóng biển? HS: Là sự nhấp nhô, ddộng của nước ? Sóng là gì? GV: Đó là sự chuyển động của các hạt nước biển theo những vòng tròn lên xuống theo chiều thẳng đứng. ? Nguyên nhân nào sinh ra sóng biển? tác hại? ? Phạm vi hoạt động của sóng? ? Môi quan hệ giữa gió và sóng? HS: Gió càng to, sóng càng lớn. ? Sóng thần là gì? ? Sóng ảnh hưởng ntn đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân ven biển? Quan sát H62H63 < SGK – 74 > Quan sát H62, H63 SGK, nhận xét sự thay đổi của ngấn nước biển ven bờ? ? Tại sao cú lức biển rộng ra, lức thu hẹp lại? ? Thế nào gọi là thủy triều? ? Nguyên nhân sinh ra thủy triều? - Do sức hút của mặt trăng và một phần của mặt trời đã làm cho nước các biển và đại dương có vận động lên xuống. ? Có mấy loại thủy triều?	2. Sự vận động của nước biển và đại dương * Có ba vận động - Sóng biển - Thủy triều - Dòng biển a. Sóng biển - Là hình thức dao động tại chỗ của nước biển và đại dương theo chiều thẳng đứng - nguyên nhân: Chủ yếu do gió, động đất ngầm dưới đáy biển - - - Ảnh hưởng: + Tích cực: Du lịch, thể thao + Tác hại: sinh ra sóng thần, xâm thực, xói mòn bờ biển b, Thủy triều - Là hiện tượng nước biển dâng lên, hạ xuống theo chu kì.
-----	---	---

10'	? Ngày triều cường là gì? Nguyên nhân của triều cường? HS: Do sự phối hợp, sức hút của mặt trăng và mặt trời là lớn nhất. ? Ngày triều kém là gì? Nguyên nhân của triều kém? HS: Do sự phối hợp, sức hút của mặt trăng và mặt trời là nhỏ nhất. GV: Như vậy vòng quay của mặt trăng quanh trái đất có quan hệ chặt chẽ với thủy triều. ? Con người đó biết sử dụng thủy triều để làm gì? - Năng lượng sạch từ thủy triều - Giao thông - Đánh cá - Sản xuất muối - Bảo vệ tổ quốc ? Tốc độ tiêu cực của thủy triều? Quan sát kênh chữ sgk cho biết: ? Dòng biển là gì? ? Cho biết n. nhân sinh ra dòng biển? Quan sát H64 < SGK – 75 > ? Có mấy loại dòng biển? tính chất ? GV: Mũi tên đỏ: Dòng biển nóng; Mũi tên xanh: Dòng biển lạnh ? Đọc tên các dòng biển nóng, lạnh ? Các dòng biển thường chảy từ vĩ độ nào đến vĩ độ nào ? HS: Những dòng biển nóng chảy từ XĐ lên vùng có vĩ độ cao. Dòng biển lạnh chảy từ vĩ độ cao xuống vĩ độ thấp. ? Dòng biển có tốc độ như thế nào đối với khối hậu nơi nó đi qua? - Dòng biển nóng: ven bờ ẩm ướt, mưa nhiều-> cảnh quan rừng lồ rộng, rừng rậm nhiệt đới - Dòng biển lạnh: hanh khô, mưa ít -> hình thành các hoang mạc-> Cảnh quan thảo nguyên, ? Trách nhiệm của bản thân em đối với nguồn tài nguyên biển và đại dương?	- N.nhân: do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời. - Phân loại: 3 loại + Bốn nhật triều: Trong một ngày thủy triều lên, xuống 2 lần. + Nhật triều: thủy triều lên, xuống đều đặn mỗi ngày một lần. + Nhật triều không đều: Có ngày một lần, có ngày 2 lần. - Triều cường: Ngày có hai lần thủy triều lên cao nhất vào giữa tháng và đầu tháng. - Triều kém: Đầu tháng và cuối tháng thủy triều xuống thấp nhất. - Ảnh hưởng: + Tích cực: - Năng lượng sạch từ thủy triều - Giao thông - Đánh cá - Sản xuất muối - Bảo vệ tổ quốc + Tiêu cực: Làm ngập mặn, nhiễm mặn những vùng ven biển c. Các dòng biển - Là sự chuyển động thành dòng của nước trong các biển và đại dương. - Nguyên nhân: Do các loại gió thổi thường xuyên ở trái đất < Tín phong, Tây ôn đới ...> - Có hai loại dòng biển: + Dòng biển nóng: nhiệt độ cao + Dòng biển lạnh: nhiệt độ thấp - Vai trò: + Các vùng ven biển nơi có dòng biển nóng chảy qua nhiệt độ cao hơn và mưa nhiều
-----	--	--

		hơn những nơi có dòng biển lạnh chảy qua. + Giao thông + Đánh bắt hải sản * Ghi nhớ – SGK
--	--	---

4. Củng cố bài giảng: 4'

? Tại sao nơi dòng biển nóng, lạnh gặp nhau thường tập chung nhiều cá?

5. Hướng dẫn HS học bài ở nhà: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.
- Đọc trước bài thực hành.

V. Rút kinh nghiệm

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ thích hợp ?
- a. Tháp tuổi cho biết của dân số một địa phương, một quốc gia.
- b. Điều tra dân số cho biết của một địa phương.
- Nguyên nhân, hậu quả, hướng giải quyết của bùng nổ dân số ? Là học sinh em có suy nghĩ gì trước vấn đề đó ?

D. Hoạt động vận dụng: 5'

- Làm bài tập sách giáo khoa.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem bài 2: Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

Tiết 31 Bài 25:

THỰC HÀNH

Sự chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
		32	6	

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Trình bày được hướng chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới.
- Nêu được ảnh hưởng của dòng biển đến nhiệt độ , lượng mưa của các vùng bờ tiếp cận với chúng

b. Về kỹ năng

- Kể tên một số dãy biển lớn và hướng của chúng
- Nhận thức được mối quan hệ giữa dòng biển nóng và lạnh với khí hậu nơi chúng đi qua.
- KNS: Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức

c. Về thái độ:

- Say mê thích thú tìm hiểu

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi.

3. Phương pháp/KTDH

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát + Trực quan + Nhóm.

II. Chuẩn bị của GV và HS:

- Gv giáo án, b.đồ
- Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Khởi động vào bài mới

GT nội dung phần VKTqua về tình hình dân số thế giới hiện tại.

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

V. Tiến trình bài dạy

1. Ổn định: 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Nêu khái niệm, nguyên nhân và vai trò của dòng biển?

? Nguyên nhân sinh ra sóng, thủy triều?

3. Phân nội dung

Vào bài: GV nêu yêu cầu tiết ôn tập

1. Bài tập 1 < SGK / 77 >

? Chỉ và đọc tên các đại dương trên thế giới? 4 nhóm

?1: Chỉ và đọc tên các dòng biển nóng, lạnh của Thái Bình Dương? Vị trí, hướng chảy của chúng?

?2: Chỉ và đọc tên các dòng biển nóng, lạnh của Đại Tây Dương? Vị trí, hướng chảy của chúng?

Hải dương	Hải lưu	Bắc bán cầu		Nam bán cầu	
		Tên hải lưu	Vị trí hướng chảy	Tên hải lưu	Vị trí hướng chảy

Thái Bình Dương	Nóng	Currôxinô; Ala xca	XĐ -> ĐBắc -> TBắc.	Đông úc	XĐ -> ĐNam
	Lạnh	Cabipe rinia; ôia xin rô	40 độ B -> XĐ	Pê ru.	60 độ N -> XĐ
Đại Tây Dương	Nóng	Guyan; Gon xtain	Bắc XĐ -> 30 độ B; CTB -> Bắc Âu	Bra xin	XĐ -> Nam
	Lạnh	Labrado, Cana ri	Bắc -> 40 độ b; 40 độ B -> 30 độ B	Benghêla	Nam XĐ

? Từ bài tập trên hãy rút ra nhận xét chung về hướng chảy của các dòng biển nóng, lạnh trong đại dương thế giới?

HS:

- + Hầu hết các dòng biển nóng đều chảy từ vùng vĩ độ thấp < Nhiệt đới > chảy lên các vùng vĩ độ cao.
- + Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng vĩ độ cao chảy về các vùng vĩ độ thấp.

2. Bài tập 2 < SGK – 77 > 15'

- HS đọc yêu cầu

- Quan sát H65 < SGK – 77 >

? So sánh nhiệt độ của các địa điểm A<B<C<D?

?1: Vị trí 4 điểm đó nằm ở vĩ độ nào? < 60 độ B >

? Địa điểm nào nằm gần dòng biển nóng? Nhiệt độ? < C, D >

? Địa điểm nào nằm gần dòng biển lạnh? Nhiệt độ?

? Từ so sánh trên nêu ảnh hưởng của các dòng biển nóng và lạnh đến khí hậu những vùng ven biển mà chúng đi qua?

- Các vùng ven biển, nơi có dòng biển nóng chảy qua làm cho nhiệt độ và lượng mưa cao hơn những nơi có dòng biển lạnh chảy qua.

4. củng cố bài giảng: 4'

GV nhận xét chung hướng chảy của các dòng biển nóng, lạnh trên thế giới?

5. Hướng dẫn HS học bài ở nhà: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.
- Đọc trước bài 26

V. Rút kinh nghiệm

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ thích hợp ?

a. Tháp tuổi cho biết của dân số..... một địa phương, một quốc gia.

b. Điều tra dân số cho biết của một địa phương.

- Nguyên nhân, hậu quả, hướng giải quyết của bùng nổ dân số ? Là học sinh em có suy nghĩ gì trước vấn đề đó ?

D. Hoạt động vận dụng: 5'

- Làm bài tập sách giáo khoa.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem bài 2: Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....

Tiết 32 Bài 26:

ĐẤT – CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT.

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
		32	6	

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Trình bày được khái niệm lớp đất, hai thành phần chính của đất.
- Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.

b. Về kĩ năng:

- Sử dụng tranh ảnh để mô tả một phần diện đất, một số cảnh quan tự nhiên trên thế giới.
- Mô tả một phần diện đất: Vị trí, màu sắc và độ dày của các tầng đất.
- **Kỹ năng sống:** Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức và làm chủ bản thân.

c. Về thái độ:

- Ý thức bảo vệ tài nguyên đất.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/KTDH

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát + Trực quan.

Động não + Cá nhân + Đàm thoại gợi mở.

II. Chuẩn bị của GV-HS:

- Gv g. án, tranh, bản đồ Đất Việt Nam
- Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Khởi động vào bài mới :

GT nội dung phần VKTqua về tình hình dân số thế giới hiện tại.

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

V. Tiến trình bài dạy:

1. Ổn định: 1'

2. Kiểm tra bài cũ: **Không**

3. Phần nội dung

Vào bài: **4'** Ngoài các hoang mạc cát và núi đá trên bề mặt các lục địa có một lớp vật chất mỏng bao phủ đó là lớp đất đá hay thổ nhưỡng. Các loại đất trên bề mặt trái đất đều có những đặc điểm riêng. Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu lớp đất đá trên bề mặt lục địa, thành phần, đặc điểm các nhân tố hình thành đất.

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
----	------------------------	----------

10	GV giải thích: “ Thổ ” là đất--> Những loại đất mềm xốp. HS: Loại đất nông nghiệp ? Đất < Thổ nhưỡng > trong địa lý là gì? Gv giải thích : Thổ là đất, nhưỡng là loại đất mềm xốp. Giữa đất trồng và đất trong địa lí không giống nhau. - Đất trồng là một thuật ngữ dùng trong nông nghiệp, mỏng khoảng 20cm ở trên cùng của lớp đất . - Thổ nhưỡng là chỉ lớp vật chất xốp,được sinh ra từ sản phẩm phong hoá của các lớp đất đá trên bề mặt Trái Đất. Quan sát H66< SGK – 78 > (Chiều) Hỏi:Em hãy kể tên các tầng đất? -Có 3 tầng : A : tầng chứa mùn B : tầng tách tụ C : tầng đá mẹ -Hỏi:Em hãy nêu đặc điểm về độ dày và màu sắc của mỗi tầng đất ? -Tầng dày nhất là tầng B, đến tầng A và mỏng nhất là tầng C -Màu sắc : tầng A màu xôm đậm tầng B màu vàng, cam tầng C màu vàng xen lẫn màu đen -Màu sắc và độ dày của mỗi tầng là không giống nhau ? Tầng A có giá trị gì đối với sự sinh trưởng của thực vật? - , Tạo kết cấu xốp, dễ thấm và giữ nước, dễ cày bừa, làm đất. Ngược lại, nếu ít mùn, đất sẽ chặt, khó cày bừa, chứa ít không khí, thấm nước kém, dễ mất nước và bốc hơi nhanh. Mùn còn cung cấp “thức ăn” cho cây.	1. Lớp đất trên bề mặt các lục địa - Lớp đất < Thổ nhưỡng > là lớp vật chất mỏng, vụn bở bao phủ trên bề mặt các lục địa. 2. Thành phần và đặc điểm của thổ nhưỡng.
15		

10	? Quan sát kênh chữ sgk cho biết đất gồm những thành phần nào? ? Đặc điểm của thành phần khoáng? HS: Khoáng chất < 90 – 95 % > chất hữu cơ, nước, không khí. ? Cho biết nguồn gốc các thành phần khoáng trong đất? -Gv bổ sung : Có thể là sản phẩm phong hoá từ nơi khác di chuyển tới . ? Tại sao chất h.cơ chiếm tỉ lệ nhỏ trong đất lại có vai trò lớn đối với thực vật? HS: Là nguồn dinh dưỡng nuôi dưỡng thực vật. Khái niệm:hữu cơ là một bộ phận cấu thành nên đất,sự tồn tại của hữu cơ ở trong đất là đặc tính cơ bản để phân biệt đất với sản phẩm phong hóa và đá mẹ. ? Đặc điểm của thành phần hữu cơ? ? Nguồn gốc sinh ra thành phần hữu cơ? + Gồm 2 thành phần chính: + -)Xác hữu cơ:là tàn tích hữu cơ chưa bị phân giải,vẫn giữ nguyên hình thể trong đất(rễ,lá,xác động vật Các chất hữu cơ:là sản phẩm phân giải của xác hữu cơ. ? Vai trò của chất mùn? ? Ngoài ra đất còn có thành phần nào nữa? – cũn có nước và không khí. Con người đổ bón phân, thau chua, rửa mặn, . -Phổ rừng xúi mủn đất đai, sử dụng không hợp lí phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, đất bị hoang hoá. ? Nhờ vào đặc điểm nào mà cây sinh trưởng tốt? phờ là	* Gồm 2 thành phần chính: khoáng và hữu cơ a. Thành phần khoáng: - Chiếm phần lớn trọng lượng của đất. Hạt khoáng có màu sắc loang lổ và kích thước khác nhau. - Có nguồn gốc từ các sản phẩm phong hóa đá gốc. -b. Thành phần chất hữu cơ: - Chiếm tỉ lệ rất nhỏ tồn tại ở lớp trên cùng của lớp đất có màu xám hoặc đen(chất mùn) - Chất hữu cơ tạo thành chất mùn có màu đen hoặc xanh thẫm - Vai trò: Cung cấp dưỡng chất cần thiết cho cây trồng c. Đặc điểm của thổ nhưỡng - Độ phờ nhiều của đất là khả năng cung cấp cho thực vật: Nước, các
-----------	--	---

? Vì sao độ phở là đặc điểm quan trọng nhất của đất? - cấp cho thực vật: Nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác ? Con người đó làm ntn để tăng độ phở cho đất? - Bón phân, cải tạo đất, cày ? Nêu sự giống, khác nhau của đá và đất? HS: Đá vụn và đất: Có tính chất, chế độ nước, tính thấm khí, độ chua. Khác ở điểm đất có độ phở nhiều. ? Độ phở nhiều là gỗ? ? Vai trò của con người trong việc tạo ra độ phở? HS: Trồng cây gây rừng, sử dụng hợp lý phân bón hóa học, thuốc trừ sâu. Đất bị mặn, nhiễm phèn, bị hoang mạc hóa. Con người đó bón phân, thau chua, rửa mặn, ộm phôn . ? Cho biết các nhân tố hình thành đất? HS: Đá mẹ, sinh vật, khí hậu,=> Q trọng nhất. Địa hình, thời gian và con người Thảo luận nhóm. Hoàn thành bảng (Chiều) 5' ? Tại sao đá mẹ là một trong những nhân tố quan trọng nhất? HS: Đá mẹ là nguồn gốc sinh ra thành phần khoáng trong đất Sinh vật cú vai trò quan trọng như thế nào trong việc hình thành đất? HS: Là n.gốc sinh ra th phần chất hữu cơ. Treo bản đất Việt Nam ? Cho biết tên các loại đất? ? Cao Bằng gồm những loại đất nào?	chất dinh dưỡng và các yếu tố khác < Nhiệt độ, không khí....> - Độ phở cao sinh vật sinh trưởng tốt và ngược lại. 3. Các nhân tố hình thành đất. - Gồm: Đá mẹ, sinh vật, khí hậu, địa hình, thời gian và con người.
--	--

4. Củng cố bài giảng: 4'

-Độ phì của đất là gì ?

-Con người có vai trò như thế nào đối với độ phở trong lớp đất?

5. Hướng dẫn HS học bài ở nhà: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.

- Đọc trước bài “ Lớp vỏ sinh vật ”

V. RÚT KINH NGHIỆM

C. Hoạt động luyện tập: 3’

- Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ thích hợp ?
 - a. Tháp tuổi cho biết của dân số..... một địa phương, một quốc gia.
 - b. Điều tra dân số cho biết của một địa phương.
- Nguyên nhân, hậu quả, hướng giải quyết của bùng nổ dân số ? Là học sinh em có suy nghĩ gì trước vấn đề đó ?

D. Hoạt động vận dụng: 5’

- Làm bài tập sách giáo khoa.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1’

- Xem bài 2: Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

Tiết 33 Bài 27:

LỚP VỎ SINH VẬT – CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÂN BỐ THỰC, ĐỘNG VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT.

Ngày soạn	Ngày dạy	TSHS	Lớp	HS vắng
		32	6	

I. Mục tiêu :

1.Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Trình bày được khái niệm lớp vỏ sinh vật.
- Ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, con người đến sự phân bố thực, động vật trên trái đất, mối quan hệ giữa thực vật và động vật.

b. Về kĩ năng:

- Mụ tả 1 số cảnh quan tự nhiên trên thế giới
- KNS: Tự duy, giao tiếp, tự nhận thức.

c. Về thái độ:

- Í thức học tập, tìm hiểu tự nhiên, bảo vệ môi trường sống của các loài TV, ĐV

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp.
- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học hỏi và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3. Phương pháp/KTDH

Vấn đáp + Thuyết trình + Quan sát + Trực quan.

Đàm thoại gợi mở + Thuyết giảng tích cực + Trình bày

II. Chuẩn bị của GV-HS:

- Gv giáo ôn, bảng phụ

- Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Khởi động vào bài mới :

GT nội dung phần VKT qua về tổng hình đồn số thế giới hiện tại.

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

1. Ổn định: 1'

2. Kiểm tra bài cũ: 4'

? Đất là gì? Các nhân tố hình thành đất?

? Thành phần của đất?

3. Phần nội dung

Vào bài: Các sinh vật sống ở khắp nơi trên bề mặt trái đất. Chúng phân bố thành các miền, thực động vật khác nhau tùy thuộc vào các điều kiện của môi trường. Để hiểu rõ hơn chúng ta tìm hiểu cụ thể bài học này.

TG	HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
10'	HS đọc phần 1 < SGK – 81 > ? Sinh vật đầu tiên xuất hiện trên trái đất cách đây bao nhiêu năm? HS: Khoảng 3000 triệu năm trước đây. ? Sinh vật tồn tại và phát triển những đâu trên bề mặt trái đất? ? Kể tên một số sinh vật sống trên mặt đất? Trong không khí? Nước? Đất đá? ? Vậy lớp vỏ sinh vật là gì?	1. Lớp vỏ sinh vật - Khái niệm: sinh vật sống trong các lớp đất, đá, không khí và nước tạo thành một lớp vỏ mới liên tục bao quanh Trái Đất-> gọi là lớp vỏ sinh vật.
15'	Quan sát H67 < SGK – 81 > ? Rừng mưa nhiệt đới nằm trong đới khí hậu nào? Đặc điểm thực vật? HS: Nhiệt đới, thực vật phát triển. ? Thực vật ôn đới có vành đai khí hậu ? HS: Hai mùa xuân hạ xanh tốt, mùa thu lá vàng, mùa đông trơ cành trụi lá tuyết phủ. ? Thực vật hàn đới? Vành đai khí hậu ? HS: TV nghèo nàn: Rêu, địa y, cây bụi ? Em có nhận xét gì về sự khác biệt đặc điểm 3 cảnh quan thực vật trên? Nhân? HS: Rừng nhiệt đới xanh tốt quanh năm, nhiều tầng, rừng ôn đới rụng lá về mùa	2. Các nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng đến sự phân bố thực, động vật. a. Đối với thực vật

	? ? Con người đó có những tác động tích cực nào tới sự phân bố thực vật và động vật trên trái đất? ? Nêu sự ảnh hưởng tiêu cực của con người đến sự phân bố thực, động vật? ? Chúng ta phải làm gì để bảo vệ ĐV, TV ở Việt Nam ? - Trồng cây gây rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, ban hành luật cấm phá rừng, thi hành pháp lệnh xử lý gỗ lậu...	a. Ảnh hưởng tích cực: - Mang giống cây trồng vật nuôi từ những nơi khác nhau để mở rộng phạm vi phân bố. - Cải tạo nhiều giống cầy, vật nuôi có hiệu quả kinh tế và chất lượng cao. b. Sự ảnh hưởng tiêu cực: - Thu hẹp nơi sinh sống của nhiều loài động, thực vật việc khai thác rừng bừa bãi làm cho nhiều loài đv mất nơi cư trú. (- Ô nhiễm môi trường - SV quý hiếm có nguy cơ bị tiêu diệt.) * Biện pháp bảo vệ - Ngày nay con người cần có các biện pháp bảo vệ các loài thực vật và động vật trên Trái Đất * Ghi nhớ – SGK
--	---	--

4. Củng cố bài giảng: 4'

GV chốt lại nội dung bài học.

5. Hướng dẫn HS học bài ở nhà: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.
- Chuẩn bị giờ ụn

V. RÚT KINH NGHIỆM

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ thích hợp ?
- a. Tháp tuổi cho biết của dân số..... một địa phương, một quốc gia.
- b. Điều tra dân số cho biết của một địa phương.
- nguyên nhân, hậu quả, hướng giải quyết của bùng nổ dân số ? Là học sinh em có suy nghĩ gì trước vấn đề đó ?

D. Hoạt động vận dụng: 5'

- Làm bài tập sách giáo khoa.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem bài 2: Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

Tiết 34

ÔN TẬP HỌC Kè II

Ngày soạn :

Ngày dạy	Tiết	Lớp	Ghi chú

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức, kĩ năng và thái độ:

a. Về kiến thức:

- Củng cố và nắm vững những kiến thức từ tiết 18 đến tiết 32.

b. Về kĩ năng:

- Rèn kĩ năng học tập khoa học, hệ thống hóa kiến thức một cách logic, hợp lý.

c. Về thái độ:

- Hình thành thói độ chăm chỉ trong học tập.

2. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, tư duy, sáng tạo, hợp tác, phát hiện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, tính toán, vận dụng kiến thức vào cuộc sống

- Phẩm chất hiếu học, ham tìm tòi học .

3. Phương pháp/KTDH

Vấn đáp + Thuyết trình + Vấn đáp.

II. Chuẩn bị của GV-HS:

- Gv giáo ỏn, bảng phụ

- Hs: Chuẩn bị bài theo yêu cầu

III. Chuỗi các hoạt động học:

A. Hoạt động khởi động:

1. Ổn định: Kiểm tra sỹ số 1'

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Khởi động vào bài mới :

GT nội dung phần VKTqua về tởnh hình đồn số thế giới hiện tại.

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

1. Ổn định: 1'

2. Kiểm tra bài cũ: **Không**

3. Phần nội dung

Vào bài

T G	HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
--------	------------------------	----------

3'	? Trình bày khái niệm khoảng sản?	1. Các mỏ khoáng sản
	? Trình bày sự phân loại khoáng sản theo cộng dụng?	- Khái niệm: - Phân loại k/sản theo cộng dụng: 3 loại
3'	? Trình bày các thành phần của không khí?	2- Cấu tạo của lớp vỏ khí:
	? Vai trò của hơi nước trong không khí?	- Thành phần của không khí - Vai trò của hơi nước trong không khí:
	? Trình bày đặc điểm các tầng của khí quyển?	- Tầng đối lưu: - Tầng bình lưu: - Tầng cao của khí quyển:
3'	? Căn cứ để phân chia các khối khí? Đặc điểm các khối khí?	3- Các khối khí: - Khối khí đại dương: - Khối khí lục địa: SGK/54 - Khối khí nóng: - Khối khí lạnh:
3'	? Trình bày sự thay đổi của nhiệt độ không khí?	4- Sự thay đổi nhiệt độ của không khí: + Theo vĩ độ gần biển hay xa biển. + Theo độ cao : Nhiệt độ không khí giảm dần theo độ cao. + Theo vĩ độ: Nhiệt độ không khí giảm dần từ xích đạo về 2 cực.
3'	? Trình bày các loại gió chính trên trái đất, nguyên nhân hình thành, phạm vi hoạt động?	5-Các loại gió chính trên trái đất, nguyên nhân hình thành, phạm vi hoạt động:
3'	? Trình bày đặc điểm các đới khí hậu?	6- Các đới khí hậu trên trái đất: 5 đới - Hàn đới - Nhiệt đới - Cận nhiệt đới - Xích đạo - Ôn đới
	? Trình bày khái niệm về sông? ? Lưu vực sông ?	Đặc điểm từng đới (SGK)
3'	? Hệ thống sông? ? Lưu lượng sông ?	7- Sông - Khái niệm: - Lưu vực sông: - Hệ thống sông: - Lưu lượng sông: Lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở 1 địa điểm trong 1 giây (m^3/S)
	? Thủy chế sông?	
	? Hồ là gì? có mấy loại hồ?	

3'		- Thủy chế sông: Là nhịp điệu thay đổi lưu lượng của 1 con sông trong 1 năm. 8- Hồ: - Là khoảng nước đọng tương đối sâu và rộng trong đất liền. - Có 2 loại hồ: + Hồ nước mặn + Hồ nước ngọt. - Nguồn gốc hình thành khác nhau. + Hồ vết tách của các khýc sụng (Hồ Tây) + Hồ miệng núi lửa (Playcu) - Hồ nhân tạo (Phục vụ thủy điện) - Tác dụng của hồ: Điều hũ dũng chảy, tưới tiêu, giao thông, phát điện... - Tạo các phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, phục vụ nhu cầu an dưỡng, nghỉ ngơi, du lịch. VD: Hồ Than Thở (Đà Lạt) Hồ Tây (Hà Nội) Hồ Gươm (Hà Nội) 9- Súng biển, dũng biển, thủy triều - Khởi niệm ; - nguyên nhân : 10. Lớp đất - Khởi niệm - Đặc điểm của thổ nhưỡng 11. Lớp vỏ sinh vật - Khởi niệm - Ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên đến sự phân bố thực vật động vật - Ảnh hưởng của con người đến sự phân bố thực vật động vật - Biện pháp bảo vệ động thực vật trên Trái Đất
	? Trình bày khởi niệm, nguyên nhân hậu quả của các vũng động sau: Súng biển, dũng biển, thủy triều ?	
	? Trình bày khởi niệm lớp đất? đặc điểm lớp đất ?	
3'	? Trình bày khởi niệm lớp vỏ sinh vật? các nhân tố ảnh hưởng?	
3'		
3'		

4. Củng cố bài giảng: 4'

GV chốt lại nội dung kiến thức.

5. Hướng dẫn HS học bài ở nhà: 1'

- Kết hợp SGK + Vở ghi.
- Chuẩn bị thi học kỳ II.

V. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....
.....

C. Hoạt động luyện tập: 3'

- Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ thích hợp ?

a. Tháp tuổi cho biết của dân số..... một địa phương, một quốc gia.

b. Điều tra dân số cho biết của một địa phương.

- nguyên nhân, hậu quả, hướng giải quyết của bùng nổ dân số ? Là học sinh em có suy nghĩ gì trước vấn đề đó ?

D. Hoạt động vận dụng: 5'

- Làm bài tập sách giáo khoa.

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng: 1'

- Xem bài 2: Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới.

IV. Rút kinh nghiệm của GV:

.....
.....